

本招生簡章經 115 年 1 月 28 日第 11 次招生委員會議通過 This admissions brochure was approved by the Admissions Committee at its 11st meeting on January 28th, 2026.

Đề án tuyển sinh này đã được thông qua tại cuộc họp thứ 11 của Ủy ban Tuyển sinh vào ngày 28 tháng 1 năm 2026.



大仁科技大學

TAJEN UNIVERSITY

2026 年國際產業人才教育專班(新型專班)申請
入學招生簡章

2026 Admissions Handbook for INTENSE
Program

Hướng dẫn tuyển sinh hệ đăng ký nhập học năm
2026 – Chương trình Đào tạo Nhân tài Công
nghiệp Quốc tế (Chương trình mới)

International Foundation Program, Tajen University

E-mail : tifp@tajen.edu.tw

TEL : (886-8) 762-4002#1856

Website : <https://a29.tajen.edu.tw/p/412-1029-6350.php?Lang=en>

Address : No. 20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 907101, Taiwan
(R.O.C.)



International Foundation Program Website



Online Application

目錄 Contents

壹、	重要日程 Important Dates Lịch trình quan trọng.....	2
貳、	入學時間、修業年限與畢業應修學分數 Enrollment Date, Study Period and Required Credits for Graduation Thời gian nhập học, thời gian đào tạo và số tín chỉ cần tích lũy để tốt nghiệp ...	4
參、	招生學系與名額 Departments and Quota Các khoa tuyển sinh và chỉ tiêu.....	4
肆、	申請資格 Application Qualifications Điều kiện đăng ký.....	6
一、	招生對象 Target of enrollment : Đối tượng tuyển sinh.....	6
二、	學歷 Education Học lực.....	9
三、	各學系 (程) 授課語言 Language of instruction in each department (program) Ngôn ngữ giảng dạy của các khoa/ngành.....	10
四、	學生應具備之語文能力基準 Standards of Language Proficiency for Students.....	10
	Tiêu chuẩn về năng lực ngôn ngữ mà sinh viên phải đáp ứng.....	10
五、	學業成績規定 Academic Performance Requirement for Application Quy định về thành tích học tập. 10	10
六、	財力證明基準 Financial Proof Standards Tiêu chuẩn về chứng minh tài chính.....	10
伍、	申請日期及方式 Application Date and Method Ngày đăng ký và phương thức đăng ký	10
一、	申請日期 Application Date Ngày đăng ký.....	10
二、	申請方式 Application Method Phương thức đăng ký.....	11
三、	申請資料 Application materials Hồ sơ đăng ký.....	12
四、	注意事項 Notes Các hạng mục cần chú ý.....	13
陸、	學雜費收費標準 Tuition and miscellaneous fees Tiêu chuẩn thu học phí và các khoản phí khác	15
柒、	學雜費退費標準 Refund standards for tuition and fees Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác.....	17
捌、	獎助學金 Scholarship Học bổng và trợ cấp học tập.....	17
玖、	住宿與生活費 Accommodation and Living Expenses Ký túc xá và phí sinh hoạt	21
壹拾壹、	錄取 Admission Trúng tuyển.....	26
壹拾貳、	註冊入學 Registration Đăng ký nhập học	27
壹拾參、	附表 Appendices.....	31

壹、重要日程 Important Dates Lịch trình quan trọng

大仁科技大學 115 學年度申請新型專班入學重要日程表

Important Dates of INTENSE Program Admission for Academic Year 2026

Lịch trình quan trọng cho kỳ tuyển sinh lớp chuyên mới – Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân – niên khóa 115

項目 Item Danh mục		日期 Date Ngày tháng
簡章公告日 Admission Handbook Announcement Ngày công bố thông tin tuyển sinh		2026 年 1 月 30 日 January 30 th ,2026 Ngày 30 tháng 1 năm 2026
秋季班 Fall Semester Lớp mùa thu	115 學年度秋季班新型專班申請截止日期 Application Deadline for INTENSE Program 2026 Fall Intake Hạn cuối nộp đơn đăng ký lớp chuyên mới học kỳ mùa xuân niên khóa 115	2026 年 1 月 30 日~2026 年 4 月 30 日 Jan. 30 th ,2026~ Apr. 30 th ,2026 Ngày 30 tháng 1 năm 2026-ngày 30 tháng 4 năm 2026
	學校審查及面試 Application Review and Interview Xét duyệt và phỏng vấn của trường	2026 年 5 月 1 日~2026 年 5 月 31 日 May 1 st ,2026~May 31 st ,2026 Ngày 1 tháng 5 năm 2026-ngày 31 tháng 5 năm 2026
	115 學年度秋季班新型專班合格名單通知 Notification Date of the Qualified Result for 2026 Fall Intake Thông báo danh sách trúng tuyển lớp chuyên mới học kỳ mùa xuân niên khóa 115	2026 年 6 月 1 日 June 1 st ,2026 Ngày 1 tháng 6 năm 2026
	公告教育部核定錄取暨獎學金獲獎名單 Announcement of the list of Admissions and Scholarship Awardees Approved by the Ministry of Education Thông báo danh sách trúng tuyển và nhận học bổng đã được Bộ Giáo dục phê duyệt 錄取暨獎學金獲獎名冊依教育部核定時間為準。The date of announcement will be based on the official notification from Ministry of Education. Danh sách trúng tuyển và nhận học bổng sẽ được xác định theo thời gian phê duyệt của Bộ Giáo dục.	2026 年 7 月 1 日 July 1 st ,2026 Ngày 1 tháng 7 năm 2026
115 學年度秋季班註冊入學		2026 年 9 月 7 日

	Registration Date of 2026 Fall Semester Đăng ký nhập học học kỳ mùa thu niên khóa 115	September 7 th ,2026 Ngày 7 tháng 9 năm 2026
--	---	--

※ 每學期正式開學日，國際專修部待學校行事曆確定後另行通知錄取學生。The International Office will notify the admitted students of the official opening date of each semester after the school calendar is confirmed.

Ngày khai giảng chính thức mỗi học kỳ, Bộ phận Chuyên ngành Quốc tế sẽ thông báo riêng cho sinh viên trúng tuyển sau khi lịch học của trường được xác định.

※ 中文、英文及當地官方語言版本如有出入，以中文版本為準。

In case of any discrepancy between the English and local official language translation and the original Chinese text, the Chinese text shall be prevailed.

Nếu có sự khác biệt giữa phiên bản tiếng Trung, tiếng Anh và ngôn ngữ chính thức địa phương, phiên bản tiếng Trung sẽ được lấy làm chuẩn.

貳、入學時間、修業年限與畢業應修學分數 Enrollment Date, Study Period and Required Credits for Graduation Thời gian nhập học, thời gian đào tạo và số tín chỉ cần tích lũy để tốt nghiệp

入學時間:2026 年 9 月 7 日

Enrollment Date : September 7th,2026.

Thời gian nhập học: ngày 7 tháng 9 năm 2026

學制 Degree Hệ thống học thuật	說明 Content Mô tả khóa học
學士學位 Bachelor's degree Bằng cử nhân	1. 畢業應修學分：72 學分。Graduation Requirement: 72 credits. Số tín chỉ tốt nghiệp: 72 tín chỉ. 2. 修業年限：2 年(含校內課程 1 年、校外實習 1 年) Duration of Study: 2 years (including 1 year of on-campus courses and 1 year of off-campus internship). Thời gian học: 2 năm (bao gồm 1 năm học lý thuyết trong trường và 1 năm thực tập ngoài trường).

畢業應修學分數:72 學分。

Required Credits for Graduation : 72

Số tín chỉ tốt nghiệp: 72 tín chỉ

參、招生學系與名額 Departments and Quota Các khoa tuyển sinh và chỉ tiêu

招生依據：本校經教育部核定通過招生之班別與名額如下表。

【2025 年 12 月 30 日臺教技(四)字第 1142331331D 號】。

Basis for Admission: The approved program and quota approved by the Ministry of Education.

(Taiwan Ministry of Education Technology (IV) No. 1142331331D)

Các lớp và chỉ tiêu tuyển sinh đã được Bộ Giáo dục phê duyệt cho trường chúng tôi được liệt kê trong bảng dưới đây. 【Văn bản số 1142331331D của Bộ Giáo dục (Ban Kỹ thuật IV) ngày 30 tháng 12 năm 2025】

學制 Program Chế độ học	系所 Department Khoa	專班名稱 Program Name Tên chương trình	授課語言 Language of Instruction Ngôn ngữ giảng dạy	核定招生名額 Quota Chỉ tiêu tuyển sinh được phê duyet	招生國別 Recruitment Country Quốc gia tuyển sinh
二年制 學士專 班 Two-year Bachelor's Degree ProgrammesCử nhân	環境與職業安全衛 生系 Department of Environmental and Occupational Safety and Hygiene Khoa Môi trường và	以水電技術導向之專 業人員專班 Specialized Program for Professionals Oriented in Electrical and Plumbing Technology	中文 Chinese người Trung Quốc	30 học sinh	越南 Vietnam Việt Nam

	An toàn Sức khỏe Nghề nghiệp	Lớp chuyên viên định hướng theo kỹ thuật điện nước			
--	---------------------------------	--	--	--	--

肆、申請資格 Application Qualifications Điều kiện đăng ký

一、招生對象 Target of enrollment : Đối tượng tuyển sinh

(一) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍（註1）者，符合下列規定者，得依本規定申請入學：

Applicants who hold foreign nationality and have never held Republic of China (ROC) nationality (Note 1), and who meet the following requirements, may apply for admission in accordance with these regulations.

Người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Ghi chú 1), nếu đáp ứng các quy định dưới đây, có thể nộp đơn xin nhập học theo các quy định này:

1. 未曾以僑生身分在臺就學。The applicant has never studied in Taiwan as an overseas Chinese student.

Chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là Kiều sinh (sinh viên người Hoa ở nước ngoài).

2. 未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。The applicant has not been assigned admission by the University Entrance Committee for Overseas Compatriot Students under the Regulations Regarding Study and Counseling Assistance for Overseas Compatriot Students in Taiwan for the same academic year of application.

Chưa được Ủy ban Tuyển sinh Chung Hải ngoại phân bổ theo Quy chế Hội hương và Hướng dẫn học tập cho Kiều sinh trong cùng năm học đăng ký nhập học.

(二) 具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外6年以上，亦得依本規定申請入學：The applicant holds foreign nationality, meets the following requirements, and has continuously resided overseas for at least six consecutive years, and may also apply for admission in accordance with these regulations.

Người mang quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các quy định dưới đây, đồng thời đã cư trú liên tục ở nước ngoài trong 6 năm gần nhất trở lên, cũng có thể nộp đơn xin nhập học theo các quy định này.

1. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。The applicant holds Republic of China (ROC) nationality at the time of application and shall have never registered household residence in Taiwan.

Người mà tại thời điểm nộp đơn đồng thời mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, phải chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan kể từ trước đến nay

2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿8年。The applicant previously held ROC nationality but no longer possesses it at the time of application shall have completed at least eight years from the date of approval of loss of ROC nationality by the Ministry of the Interior to the date of application.

Người mà trước khi nộp đơn từng đồng thời mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng tại thời điểm nộp đơn đã không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì phải đáp ứng điều kiện là đã đủ 8 năm tính từ ngày Bộ Nội vụ chấp thuận cho thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến thời điểm nộp đơn.

3. 前二款均應符合前項第一款及第二款規定。The applicants described in the preceding two items shall also comply with the provisions of Items 1 and 2 of the preceding paragraph.

Cả hai điều khoản vừa nêu (trước đó) đều phải đáp ứng các quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của mục (hoặc điều) trước.

4. 依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。Foreign nationals recommended to study in Taiwan by foreign governments, institutions, or schools under education cooperation agreements, who have never held household registration in Taiwan, may, upon approval by the Ministry of Education, be exempted from the restrictions of the preceding two items.

Công dân nước ngoài đến Đài Loan học tập, được chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài tiến cử theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, nếu người đó chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan kể từ ban đầu, thì sau khi được Bộ Giáo dục phê duyệt, có thể được miễn trừ khỏi các giới hạn của hai mục (hoặc điều) trước.

5. 第二項所定 6 年、8 年，以擬入學當學期起始日期（2 月 1 日或 8 月 1 日）為終日計算之。The six-year and eight-year periods specified in Item 2 shall be calculated up to the start date of the semester for which admission is sought (February 1st or August 1st).

Thời hạn 6 năm và 8 năm được quy định tại Mục 2 được tính đến ngày bắt đầu học kỳ dự kiến nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) là ngày kết thúc của thời hạn đó.

6. 第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：For the purposes of Item 2, “overseas” refers to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong, and Macau; “continuous residence” means that the foreign student has not stayed in Taiwan for more than 120 days in any calendar year. For periods in which the start or end year does not constitute a full calendar year, continuous overseas residence shall be recognized if the stay in Taiwan during that year does not exceed 120 days. However, if any of the following circumstances are met and supported by relevant documentation, this restriction shall not apply, and the time spent in Taiwan shall not be counted toward the calculation of overseas residence:

Thuật ngữ "nước ngoài" được đề cập tại Mục 2 chỉ các quốc gia hoặc khu vực bên ngoài Khu vực Đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; thuật ngữ "cư trú liên tục" được đề cập chỉ việc sinh viên nước ngoài có thời gian lưu trú tại quốc nội (Đài Loan) không quá 120 ngày trong mỗi năm dương lịch. Đối với các năm bắt đầu và kết thúc của thời gian tính cư trú liên tục ở nước ngoài không phải là một năm dương lịch đầy đủ, thì thời gian lưu trú tại quốc nội trong khoảng thời gian tính toán của từng năm đó cũng không được vượt quá 120 ngày để được công nhận. Tuy nhiên, những trường hợp đáp ứng một trong các tình huống dưới đây và có các tài liệu chứng

minh liên quan sẽ không bị giới hạn bởi quy định này; khoảng thời gian lưu trú tại quốc nội của họ sẽ không bị tính chung vào khoảng thời gian cư trú ở nước ngoài.

(1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。The applicant has attended a technical training class organized by the Overseas Community Affairs Council or a technical training program recognized by the Ministry of Education. Tham gia Lớp Đào tạo Kỹ thuật Dành cho Thanh niên Hải ngoại do cơ quan phụ trách kiều vụ tổ chức, hoặc Lớp Đào tạo Kỹ thuật Chuyên biệt được Bộ Giáo dục công nhận.

(2) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿2年。The applicant has studied at a Mandarin Chinese Language Center of a higher education institution approved by the Ministry of Education to admit foreign students, for a total period of less than two years.

Tham gia học tập tại các Trung tâm Ngôn ngữ Hoa của các trường đại học và cao đẳng được Bộ Giáo dục phê duyệt tuyển sinh sinh viên nước ngoài, với tổng thời gian học cộng lại chưa đầy 2 năm.

(3) 交換學生，其交換期間合計未滿2年。The applicant has participated as an exchange student for a total period of less than two years.

Là sinh viên trao đổi, với tổng thời gian trao đổi cộng lại chưa đầy 2 năm.

(4) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿2年。The applicant has been permitted by the competent central authority to undertake an internship in Taiwan, with a total internship period of less than two years.

Được cơ quan trung ương phụ trách ngành mục tiêu chấp thuận đến Đài Loan thực tập, với tổng thời gian thực tập cộng lại chưa đầy 2 năm.

註1：中華民國國籍法第二條 Note 1: Article 2 of the Nationality Act of the Republic of China (R.O.C.) Ghi chú 1: Điều 2 của Luật Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc

一、出生時父或母為中華民國國民。A person whose father or mother is a national of the Republic of China (R.O.C.) at the time of birth.

Khi người đó sinh ra, cha hoặc mẹ là công dân Trung Hoa Dân Quốc.

二、出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。A person born after the death of the father or mother, if the deceased parent was a national of the R.O.C. at the time of death.

Người đó sinh ra sau khi cha hoặc mẹ qua đời, và cha hoặc mẹ là công dân Trung Hoa Dân Quốc vào thời điểm qua đời.

三、出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。A person born within the territory of the R.O.C. whose parents are both unidentifiable or stateless.

Người đó sinh ra trên lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc, mà không thể xác định được cha mẹ, hoặc cả cha và mẹ đều không có quốc tịch.

四、歸化者。A naturalized person. Người đã thực hiện quá trình nhập tịch.

前項第一款及第二款之規定，於本法中華民國 89 年 2 月 9 日修正施行時未滿 20 歲之人，亦適用之。The provisions of the preceding paragraph, items 1 and 2, shall also apply to persons who were under 20 years of age at the time this Act was amended and implemented on February 9th, 2000 (Republic of China Year 89).

Các quy định tại Điều 1 và Điều 2 của mục trước, cũng được áp dụng đối với những người **dưới 20 tuổi** vào thời điểm Luật này được sửa đổi và có hiệu lực vào ngày 9 tháng 2 năm Trung Hoa Dân Quốc thứ 89

二、學歷 Education Học lực

1. 外國學生申請入學本校學歷須符合教育部採認之專科畢業生、大學在學生或大學畢業生(請參考教育部國際及兩岸教育司

<https://depart.moe.edu.tw/ed2500/News.aspx?n=E8380E03A0E16960&sms=D2E10027BB4EC183>)。

International students applying for admission to this university must possess a diploma or degree recognized by the Ministry of Education, be a current university student, or be a university graduate.

(please refer to the Department of International and Cross-Strait Education, Ministry of Education

<https://depart.moe.edu.tw/ed2500/News.aspx?n=E8380E03A0E16960&sms=D2E10027BB4EC183>).

Sinh viên nước ngoài khi đăng ký nhập học tại trường, trình độ học vấn phải phù hợp với quy định được Bộ Giáo dục công nhận, bao gồm: Tốt nghiệp cao đẳng, Đang học đại học, hoặc, Đã tốt nghiệp đại học (Vui lòng liên hệ Vụ Giáo dục Quốc tế và xuyên eo biển, Bộ Giáo dục.

<https://depart.moe.edu.tw/ed2500/News.aspx?n=E8380E03A0E16960&sms=D2E10027BB4EC183>).

2. 具有與我國學制相當之同等學力資格者。

Applicants with equivalent qualifications to the academic degree system of Taiwan can apply for admissions.

Đối tượng phải có trình độ học lực tương đương với cơ chế học lực ở Đài Loan.

3. 就讀學校需登錄在駐組推薦名單內 (詳見連結)。

Schools must be registered on the list of recommended institutions by the Taipei Economic and Cultural Office abroad (See link for details).

Trường theo học nằm trong danh sách văn phòng Đài Bắc đề cử là chính (vui lòng xem trong link đính kèm). <https://intact.must.edu.tw/>

4. 畢業學校如非各基地駐組推薦清單，請附以下當地大學佐證資料：

(1) 在校成績(班排名前30%)

(2) 原畢業學校師長推薦信

(3) 原畢業學校在地排名(附查詢連結)

If your graduating institution is not on the list of recommended institutions for each base, please attach supporting documentation from the local university listed below:

(1) Academic performance (top 30% of class).

(2) The original school's recommendation letter from the faculty.

(3) The original school's local ranking (with attached link for verification).

Nếu trường tốt nghiệp **không nằm trong danh sách đề cử của các đơn vị cơ sở**, vui lòng đính kèm các minh chứng từ trường đại học tại địa phương như sau:

1. **Bảng điểm khi đang học** (xếp hạng lớp trong top 30%)
2. **Thư giới thiệu** từ thầy/cô của trường đã tốt nghiệp
3. **Xếp hạng của trường tại địa phương** (đính kèm đường link tra cứu)

三、各學系（程）授課語言 Language of instruction in each department (program) Ngôn ngữ giảng dạy của các khoa/ngành

1. 本專班以『華語』授課。

This course is taught in "Mandarin Chinese."

Chương trình chuyên biệt này sử dụng Tiếng Hoa (Hoa ngữ) làm ngôn ngữ giảng dạy.

四、學生應具備之語文能力基準 Standards of Language Proficiency for Students

Tiêu chuẩn về năng lực ngôn ngữ mà sinh viên phải đáp ứng

1. 本專班申請入學時，華語文能力測驗(TOCFL)基礎級(Level 2,相當於 CEFR A2)聽、讀 2 項皆須達 A2 級(含)以上(第 1 學年結束前須達 B1 級(含)以上)。

When applying for admission to this program, applicants must achieve a minimum of A2 level in both the listening and reading sections of the Test of Chinese Language Proficiency (TOCFL) Level 2 (equivalent to CEFR A2) (and a minimum of B1 level before the end of the first academic year).

đăng ký nhập học chương trình chuyên ban này, thí sinh phải có **chứng chỉ năng lực tiếng Hoa TOCFL trình độ cơ bản (Level 2, tương đương CEFR A2)**, trong đó kỹ năng Nghe và Đọc đều phải đạt từ A2 trở lên;
và trước khi kết thúc năm học thứ nhất, phải đạt trình độ B1 (bao gồm) trở lên.

五、學業成績規定 Academic Performance Requirement for Application Quy định về thành tích học tập.

學生大學在學成績、大學畢業成績或專科畢業成績,平均成績在班級排名或系排名中上程度。

The student's academic performance, graduation grades or associate degree grades are at or above average in class or department.

Thành tích học tập ở đại học (đối với sinh viên đang học), điểm tốt nghiệp đại học hoặc điểm tốt nghiệp cao đẳng của sinh viên phải đạt mức khá trở lên, thể hiện qua xếp hạng trong lớp hoặc trong khoa.

伍、申請日期及方式 Application Date and Method Ngày đăng ký và phương thức đăng ký

一、申請日期 Application Date Ngày đăng ký

2026 年 1 月 5 日~2026 年 5 月 1 日

Jan. 5th,2026~ May 1st,2026

Ngày 5 tháng 1 năm 2026 ~ ngày 1 tháng 5 năm 2026

二、申請方式 Application Method Phương thức đăng ký

<p>方法一 Method 1. Cách đăng ký 1</p>	<p>請上本校報名系統(https://tra.tajen.edu.tw/OverseasStudent/)，填妥入學申請表、並上傳所需文件。</p> <p>Please fill out the admission application form on the school's registration system (https://tra.tajen.edu.tw/OverseasStudent/) and attach the necessary files.</p> <p>Vui lòng truy cập hệ thống đăng ký của trường chúng tôi (https://tra.tajen.edu.tw/OverseasStudent/), điền đầy đủ vào đơn xin nhập học và tải lên các tài liệu cần thiết.</p>
<p>方法二 Method 2. Cách đăng ký 2</p>	<p>掛號郵寄 (海外地區建議使用DHL或FedEx等快遞服務)至以下地址。 (請將報名信封封面，黏貼於申請郵件上)</p> <p>大仁科技大學 國際專修部 907101臺灣屏東縣鹽埔鄉維新路20號</p> <p>Send it registered mail (overseas, it is recommended to use express services such as DHL or FedEx) to the aforementioned location.</p> <p>(Please attach the application envelope's cover to the application letter.) International Foundation Program, Tajen University No. 20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 907101, Taiwan (R.O.C.)</p> <p>Vui lòng gửi bằng Thư Bảo Đảm (Registered Mail) đến địa chỉ dưới đây. (Khu vực nước ngoài được khuyến nghị sử dụng dịch vụ chuyển phát nhanh như DHL hoặc FedEx).</p> <p>大仁科技大學 國際專修部 907101 臺灣屏東縣鹽埔鄉維新路 20 號 (Số 20, Đường Vệ Tân, Thị trấn Diêm Phố, Huyện Bình Đông, Đài Loan 907101)</p>
<p>方法三 Method 3. Cách đăng ký 3</p>	<p>電子郵件報名(tifp@tajen.edu.tw) 提出申請後請務必來電確認。若有問題，請撥打本連絡電話：+886-8-7624002 轉 1856。</p> <p>Email registration(tifp@tajen.edu.tw) Please call to confirm your application after submission. If you have any questions, please call this number: +886-8-7624002 ext. 1856.</p>

Đăng ký qua Thư điện tử (Email) tại địa chỉ: tifp@tajen.edu.tw

Sau khi nộp đơn, vui lòng gọi điện để xác nhận.

Nếu có bất kỳ vấn đề/thắc mắc nào, vui lòng gọi đến số điện thoại liên hệ này:

+886-8-7624002, số máy lẻ 1856.

三、申請資料 Application materials Hồ sơ đăng ký

(一) 入學申請表(附件一)

Application form(Appendix1)

Đơn xin nhập học (Phụ lục 1).

(二) 經我國駐外使領館、代表處、辦事處、其他經外交部授權機構（以下簡稱駐外館處）、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)。

The highest academic degree or equivalent academic credentials from foreign institutions verified by our embassies, consulates, representative offices, offices, other organizations authorized by the Ministry of Foreign Affairs (hereinafter referred to as overseas missions), establishments set up or designated by the Executive Yuan, or entrusted non-governmental organizations supplementary records and transcripts (in languages other than Chinese and English, a Chinese or English translation should be attached).

Bằng cấp cao nhất hoặc tài liệu chứng minh trình độ học vấn tương đương và bằng điểm của trường nước ngoài, đã được chứng thực bởi cơ quan đại diện ngoại giao của quốc gia chúng tôi (Đại sứ quán, Lãnh sự quán, Văn phòng đại diện, cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền—sau đây gọi tắt là **Cơ quan Đại diện nước ngoài**), tổ chức do Viện Hành pháp thành lập/chỉ định hoặc tổ chức dân sự được ủy thác.

(三) 當地國護照影本或其他國籍證明文件。

A photocopy of the passport of the home country or other proof of nationality.

Bản sao hộ chiếu của quốc gia cư trú hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch khác.

(四) 語言成績證明 Language proficiency certificate Giấy chứng nhận năng lực/kết quả ngôn ngữ

華語文能力測驗(TOCFL)基礎級(Level 2,相當於 CEFR A2)聽、讀 2 項皆須達 A2 級(含)以上。

For the Test of Chinese Language Proficiency (TOCFL) Level 2 (equivalent to CEFR A2), both the listening and reading sections must reach A2 level or above.

Chứng chỉ năng lực Hoa ngữ TOCFL trình độ cơ bản (Level 2, tương đương CEFR A2), **trong đó** hai kỹ năng Nghe và Đọc đều phải đạt từ A2 (bao gồm) trở lên.

(五) 讀書計畫 Study plan. Kế hoạch học tập

(六) 其他附件 other attachments Các phụ lục khác

1. 外國學生註冊時，新生應檢附已於國外投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。國外之保險證明，應經駐外館處驗證。When international students register, new students must provide proof of having purchased medical and accident insurance abroad, with a validity of at least six months from the date of entry. Current students must provide proof of insurance, such as Taiwan's National Health Insurance or other relevant insurance documents. Insurance certificates issued abroad must be verified by ROC embassies or representative offices.

Khi sinh viên nước ngoài đăng ký, tân sinh viên phải nộp giấy tờ chứng minh đã mua bảo hiểm y tế và tai nạn ở nước ngoài, có hiệu lực ít nhất sáu tháng tính từ ngày nhập cảnh. Sinh viên đang theo học phải nộp giấy tờ chứng minh bảo hiểm liên quan, chẳng hạn như Bảo hiểm Y tế Toàn dân của quốc gia chúng tôi (Đài Loan). Giấy chứng nhận bảo hiểm từ nước ngoài phải được Cơ quan Đại diện ngoại giao ở nước ngoài chứng thực.

四、注意事項 Notes Các hạng mục cần chú ý

(一) 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。If a student who has applied or been admitted is found to have violated the application qualifications or submitted forged, altered, borrowed, or fraudulent documents, their admission will be revoked if they have not yet enrolled. If they have already enrolled, they will be expelled, and no academic certificate will be issued. If such a violation is discovered after graduation, the university will demand the return of their diploma and publicly cancel their graduation qualifications.

Đối với sinh viên đã đăng ký hoặc đã trúng tuyển, nếu bị phát hiện rằng điều kiện đăng ký không phù hợp với quy định, hoặc các chứng từ nộp có hành vi sai sự thật như thay đổi, giả mạo, mượn danh, mạo danh, v.v., thì:

- **Người chưa nhập học sẽ bị hủy bỏ tư cách trúng tuyển ngay lập tức.**
- **Người đã nhập học sẽ bị đuổi học/xóa tên khỏi danh sách sinh viên, đồng thời không được cấp bất kỳ giấy tờ chứng minh học lực nào.**
- **Nếu sự việc chỉ được phát hiện sau khi sinh viên đã tốt nghiệp tại trường, ngoài việc bị buộc nộp lại và hủy bỏ bằng cấp (chứng chỉ học vị), nhà trường còn công bố hủy bỏ tư cách tốt nghiệp của sinh viên đó.**

(二) 考生報名資料僅作為本校招生作業(含公告)、學籍資料及相關統計研究使用外，其餘均依照「個人資料保護法」相關規定處理。Except for the use of applicants' registration information in the school's admissions process (including announcements), student records, and related statistical research,

all other information will be handled in accordance with the relevant provisions of the "Personal Data Protection Act".

Dữ liệu đăng ký của thí sinh chỉ được sử dụng cho công tác tuyển sinh của trường (bao gồm cả các thông báo công khai), hồ sơ sinh viên và các nghiên cứu thống kê liên quan. Tất cả các dữ liệu còn lại sẽ được xử lý theo các quy định liên quan của "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân".

(三) 其他相關規定 Other pertinent laws : Các quy định liên quan khác

1. 開課與抵免學分問題依現行學校規定與學則辦理。The matter of beginning classes and credit hours will be addressed in accordance with the most recent academic guidelines and school policies. Các vấn đề về mở khóa học và miễn trừ/chuyển đổi tín chỉ sẽ được xử lý theo các quy định hiện hành của nhà trường và quy tắc học chế.

1. 學生收費依當年度標準辦理，請上查閱本校會計室網站查閱(<https://www.tajen.edu.tw/p/412-1000-4614.php?Lang=zh-tw>)。Student costs are handled in accordance with the norm for the current year. Please go to the school's Accounting Office webpage (<https://www.tajen.edu.tw/p/404-1000-118158.php?Lang=en>).

Việc thu phí sinh viên được thực hiện theo tiêu chuẩn của năm học hiện tại. Vui lòng truy cập trang web của Văn phòng Kế toán của trường chúng tôi để tra cứu:

2. 學生經錄取註冊後，如須抵免學分應依本校學分抵免辦法辦理，如學分不足必須補修學分或延長修業年限，學生不得異議。Students should adhere to the school's credit transfer policy if they need to transfer credits after they have been admitted and registered. If not enough credits are earned, the study period must be extended or credits must be earned. None of the students may object.

Sau khi sinh viên được trúng tuyển và đăng ký nhập học, nếu cần miễn trừ/chuyển đổi tín chỉ, phải thực hiện theo quy chế miễn trừ/chuyển đổi tín chỉ của trường. Nếu số tín chỉ không đủ (và sinh viên) bắt buộc phải học bổ sung tín chỉ hoặc kéo dài thời gian đào tạo, sinh viên không được phép khiếu nại/phản đối.

3. 外國學生得申請教育部設置之外國學生獎學金，其申請辦法、條件及待遇依教育部外國學生獎學金相關之規定 (<https://www.mofa.gov.tw/cl.aspx?n=70>)。International students are eligible to apply for the Ministry of Education's international student scholarship. According to the applicable rules of the Ministry of Education for foreign student scholarships (<https://en.mofa.gov.tw/cl.aspx?n=1298>), the application procedures, requirements, and procedures are followed.

Sinh viên nước ngoài có thể nộp đơn xin Học bổng Dành cho Sinh viên Nước ngoài do Bộ Giáo dục cấp. Phương thức, điều kiện và chế độ đãi ngộ khi nộp đơn sẽ tuân theo các quy định liên quan về học bổng dành cho sinh viên nước ngoài của Bộ Giáo dục (tham khảo tại: <https://www.mofa.gov.tw/cl.aspx?n=70>).

陸、學雜費收費標準 Tuition and miscellaneous fees Tiêu chuẩn thu học phí và các khoản phí khác

- (一) 依據「大仁科技大學外國學生入學獎學金實施要點」提供入學優惠。第一學期提供入學免學雜費優惠，第二學期至第四學期每學期：繳交註冊費金額新台幣 53,322 元，費用明細如下：學費新台幣 37,913 元、雜費新台幣 13,775 元、電腦使用費新台幣 600 元，以及平安保險費新台幣 1,034 元。In accordance with the Regulations for the Implementation of Entrance Scholarships for International Students at Tajen University, admission incentives are provided. Tuition and miscellaneous fees are waived for the first semester. From the second to the fourth semesters, students are required to pay a registration fee of NTD 53,322 per semester, with the cost breakdown as follows: tuition fee: NTD 37,913; miscellaneous fees: NTD 13,775; computer usage fee: NTD 600; and student safety insurance fee: NTD 1,034.

Căn cứ theo “Quy định thực hiện học bổng dành cho sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân”, nhà trường cung cấp các ưu đãi khi nhập học.

Học kỳ thứ nhất được miễn học phí và các khoản tạp phí.

Từ học kỳ thứ hai đến học kỳ thứ tư, mỗi học kỳ sinh viên cần đóng phí đăng ký với tổng số tiền 53.322

Đài tệ, bao gồm:

- Học phí: 37.913 Đài tệ
- Tạp phí: 13.775 Đài tệ
- Phí sử dụng máy tính: 600 Đài tệ
- Phí bảo hiểm an toàn: 1.034 Đài tệ

- (二) 下表學雜費收費標準供參考用，幣別為新台幣，實際收費標準以本校會計室網頁公告為準。

<https://www.tajen.edu.tw/p/412-1000-4614.php?Lang=zh-tw> The table below includes reference information on tuition and other costs in NT dollars. The notice on the website of the school's accounting office will determine the actual billing norm. <https://www.tajen.edu.tw/p/404-1000-118158.php?Lang=en>

Tiêu chuẩn thu học phí và các khoản phí khác trong bảng dưới đây chỉ mang tính chất tham khảo, đơn vị tiền tệ là Tân Đài tệ (New Taiwan Dollar). Tiêu chuẩn thu phí thực tế sẽ dựa trên thông báo trên trang web của Văn phòng Kế toán của trường chúng tôi:<https://www.tajen.edu.tw/p/412-1000-4614.php?Lang=zh-tw>

<p>學系 Department Ngành học</p>	<p>班別 Class Lớp</p>	<p>學費 Tuition Học phí</p>	<p>雜費 Miscellaneous Fees Các chi phí khác</p>	<p>電腦與網路使用費 Computer and Internet Usage Feechi phí sử dụng máy tính và internet</p>	<p>保險(學生平安保險、醫療團體保險) Insurance (Student Accident Insurance, Group Medical Insurance) Bảo hiểm (Bảo hiểm tai nạn và bảo hiểm y tế nhóm cho sinh viên)</p>	<p>合計(新台幣/元) Total (NTD) Tổng</p>
<p>環境與職業安全衛生系 Department of Environmental and Occupational Safety and Hygiene Khoa Môi trường và An toàn Sức khỏe Nghề nghiệp</p>	<p>以水電技術導向之專業人員專班 Specialized Program for Professionals Oriented in Electrical and Plumbing Technology Lớp chuyên viên định hướng theo kỹ thuật điện nước</p>	<p>37,913</p>	<p>13,775</p>	<p>600</p>	<p>4,700</p>	<p>56,988</p>

柒、學雜費退費標準 Refund standards for tuition and fees Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác

學雜費退費標準供參考用，實際收費標準以本校會計室網頁公告為準。<https://www.tajen.edu.tw/p/412-1000-4614.php?Lang=zh-tw>

The actual refund standards are based on the announcements on the university's Accounting Office website.

<https://www.tajen.edu.tw/p/404-1000-118158.php?Lang=en>

Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác chỉ mang tính chất tham khảo. Tiêu chuẩn thu phí thực tế sẽ dựa trên thông báo trên trang web của Văn phòng Kế toán của trường chúng tôi:<https://www.tajen.edu.tw/p/412-1000-4614.php?Lang=zh-tw>

捌、獎助學金 Scholarship Học bổng và trợ cấp học tập

- (一) 外國學生得申請教育部設置之外國學生獎學金，其申請辦法、條件及待遇依教育部外國學生獎學金相關之規定 (<https://www.mofa.gov.tw/cl.aspx?n=70>)。International students are eligible to apply for the Ministry of Education's international student scholarship. According to the applicable rules of the Ministry of Education for foreign student scholarships (<https://en.mofa.gov.tw/cl.aspx?n=1298>), the application procedures, requirements, and procedures are followed.

Sinh viên nước ngoài có thể nộp đơn xin Học bổng Dành cho Sinh viên Nước ngoài do Bộ Giáo dục cấp. Phương thức, điều kiện và chế độ đãi ngộ khi nộp đơn sẽ tuân theo các quy định liên quan về học bổng dành cho sinh viên nước ngoài của Bộ Giáo dục (tham khảo tại: <https://www.mofa.gov.tw/cl.aspx?n=70>).

- (三) 依據「大仁科技大學外國學生入學獎學金實施要點」提供入學優惠。第一學期提供入學免學雜費優惠，第二學期至第四學期每學期：繳交註冊費金額新台幣 53,322 元，費用明細如下：學費新台幣 37,913 元、雜費新台幣 13,775 元、電腦使用費新台幣 600 元，以及平安保險費新台幣 1,034 元。In accordance with the Regulations for the Implementation of Entrance Scholarships for International Students at Tajen University, admission incentives are provided. Tuition and miscellaneous fees are waived for the first semester. From the second to the fourth semesters, students are required to pay a registration fee of NTD 53,322 per semester, with the cost breakdown as follows: tuition fee: NTD 37,913; miscellaneous fees: NTD 13,775; computer usage fee: NTD 600; and student safety insurance fee: NTD 1,034.

Căn cứ theo “Quy định thực hiện học bổng dành cho sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân”, nhà trường áp dụng ưu đãi nhập học.

Học kỳ thứ nhất được miễn học phí và các khoản tạp phí.

Từ học kỳ thứ hai đến học kỳ thứ tư, mỗi học kỳ sinh viên phải đóng phí đăng ký với tổng số tiền 53.322 Đài tệ, bao gồm:

– Học phí: 37.913 Đài tệ

- Tạp phí: 13.775 Đài tệ
- Phí sử dụng máy tính: 600 Đài tệ
- Phí bảo hiểm an toàn: 1.034 Đài tệ

(二) 依據「大仁科技大學外國學生入學獎學金實施要點」辦理申請住宿第二宿舍者，第一學期免住宿費，第二學期至第四學期住宿費新台幣 4,500 元，但寒暑假及電費依住宿規定收費；未申請或學期中離宿再申請者均視同放棄。In accordance with the Regulations for the Implementation of Entrance Scholarships for International Students at Tajen University, students who apply for accommodation in the Second Dormitory are exempt from dormitory fees for the first semester. From the second to the fourth semesters, the dormitory fee is NTD 4,500 per semester; however, fees for winter and summer vacations as well as electricity charges shall be collected in accordance with dormitory regulations. Students who do not apply for accommodation or who withdraw from the dormitory during the semester and later reapply shall be deemed to have waived this benefit.

Căn cứ theo “Quy định thực hiện học bổng dành cho sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân”, sinh viên đăng ký ở Ký túc xá số 2 sẽ được miễn phí ký túc xá trong học kỳ thứ nhất. Từ học kỳ thứ hai đến học kỳ thứ tư, phí ký túc xá là 4.500 Đài tệ mỗi học kỳ; tuy nhiên kỳ nghỉ hè, nghỉ đông và tiền điện sẽ được thu theo quy định của ký túc xá.

Trường hợp không đăng ký ở ký túc xá hoặc rời ký túc xá giữa học kỳ rồi mới đăng ký lại sẽ được xem như từ bỏ quyền ưu đãi.

(三) 本校另訂有「獎勵頂尖及傑出僑外生來臺就讀大學校院獎學金辦法」，對上一學年學業總平均成績在九十分以上，學業成績需為該班排名前 3%，操行分數均列甲等（八十分）以上者，依本辦法提供獎助學金每次金額上限為十萬元整。The university has established the "Scholarship Scheme for Top and Outstanding Overseas Students Studying in Taiwan Universities" for students with a cumulative GPA of 90 or above in the previous academic year, ranking within the top 3% of the class, and having conduct grades of at least 80 points (Grade A). According to this scheme, the maximum amount of scholarship provided each time is NT\$100,000.

Trường chúng tôi còn có "Quy tắc Học bổng Khen thưởng Sinh viên Kiêu sinh và Sinh viên Nước ngoài hàng đầu và xuất sắc đến Đài Loan học tập tại các trường Đại học và Cao đẳng". Theo quy tắc này, đối với những sinh viên có điểm trung bình chung học tập của năm học trước đạt từ 90 điểm trở lên, thành tích học tập phải nằm trong top 3% của lớp, và điểm hạnh kiểm phải đạt loại Giỏi (từ 80 điểm trở lên), trường sẽ cung cấp học bổng/trợ cấp với mức tối đa là 100.000 Đài tệ mỗi lần.

(五) 新型專班產學獎助金 INTENSE program Scholarship Học bổng chuyên ban mới

1. 新型專班之產學獎助金來源包括行政院國家發展基金及合作企業，包含：

The scholarship sources for the The INTENSE Program include the National Development Fund of the Executive Yuan and the cooperating enterprises, including:

Nguồn cung cấp học bổng cho Chương trình INTENSE từ Quỹ Phát triển Quốc gia thuộc Viện Hành chính và các doanh nghiệp hợp tác, bao gồm:

(1) 學生初次來台的必要行政費用(檢附收據核銷，上限新台幣 1 萬元)：來臺前的健康檢查費用、簽證費用及文書驗證費用，由行政院國家發展基金提供。

Necessary administrative expenses for students' first arrival in Taiwan (receipt attached for the reimbursement, with a maximum of NTD. 10,000): The fees are sponsored by the National Development

Fund of Executive Yuan, including Health examination fees prior to arrival in Taiwan, Visa fees, and documents verification fee.

Các chi phí hành chính cần thiết cho sinh viên đến Đài Loan lần đầu tiên (có biên nhận xác minh, giới hạn tối đa là 10,000 Đài tệ): phí kiểm tra sức khỏe, phí thị thực và phí công chứng hồ sơ trước khi đến Đài Loan do Quỹ Phát triển Quốc gia của Viện Hành chính cung cấp.

- (2) 來臺單程機票：由行政院國家發展基金提供，以直航之經濟艙單程機票，上限為新台幣9,000 元。
One-way flight to Taiwan: Provided by the National Development Fund of the Executive Yuan, with a maximum limit of NT\$9,000 for an economy class one-way ticket on direct flights.

Vé máy bay một chiều đến Đài Loan: Được cung cấp bởi Quỹ Phát triển Quốc gia của Viện hành chính, đây là vé máy bay một chiều trực tiếp hạng phổ thông với giới hạn tối đa là 9,000 Đài tệ.

- (3) 學雜費(至多 2 年)：由行政院國家發展基金提供，一學期上限為新台幣 5 萬元。

國際生錄取後第 1 年給予全額學雜費補助,但第 2 年第 1 學期結束前華語文能力測驗(TOCFL)聽、讀 2 項皆須需達 B1 級(含)以上,且需通過學校與企業審查成績與表現後擇優補助。

Tuition and fees (maximum 2 years): Provided by the National Development Fund of the Executive Yuan, with a maximum of NT\$50,000 per semester.

International students receive a full tuition and fees subsidy in their first year of admission. However, before the end of the first semester of their second year, they must achieve a score of B1 or above in both the Listening and Reading sections of the Test of Chinese Language Proficiency (TOCFL), and the subsidy will be awarded based on merit after review of their performance by the school and employer.

Học phí và tạp phí (tối đa 2 năm):Do Quỹ Phát triển Quốc gia thuộc Viện Hành chính(Executive Yuan) tài trợ,mỗi học kỳ tối đa 50.000 Đài tệ.

Sinh viên quốc tế sau khi trúng tuyển sẽ được **hỗ trợ 100% học phí và tạp phí trong năm thứ nhất**. Tuy nhiên, **trước khi kết thúc học kỳ 1 của năm thứ hai**, sinh viên phải có **chứng chỉ TOCFL với kỹ năng Nghe và Đọc đạt từ B1 (bao gồm) trở lên**,đồng thời **phải thông qua đánh giá thành tích và biểu hiện của nhà trường và doanh nghiệp**,sau đó mới được **xét chọn hỗ trợ cho năm tiếp theo**.

- (4) 生活津貼每月新台幣 1 萬元：由合作企業提供。

Monthly living allowance of NTD. 10,000: Provided by cooperating enterprises.

Trợ cấp sinh hoạt: mỗi tháng 10.000 Đài tệ, do **doanh nghiệp hợp tác** cung cấp.

- (5) 第二年實習期間給予不低於基本工資額度的實習津貼。

During the second year of internship, an internship allowance of no less than the basic salary will be provided.

2. 學生於就學期間領取政府及企業產學獎助金，畢業後即具有一定期間的留臺就業義務；即領取產學獎助金者，必須於該企業工作義務 2 年。

During their period of study, students receiving government and corporate industry-academic grants are obligated to work in Taiwan for a certain period after graduation. Specifically, recipients of industry-academic grants are required to fulfill a 2-year work obligation with the sponsoring enterprise.

Những sinh viên nhận được học bổng của chính phủ và doanh nghiệp trong quá trình học thì có nghĩa vụ ở lại Đài Loan làm việc trong một thời gian nhất định sau khi tốt nghiệp, nghĩa là những người nhận được học bổng phải có nghĩa vụ làm việc ở công ty trong hai năm.

3. 產學獎助金繳還原則 The INTENSE scholarship repayment principles Chính sách hoàn trả học bổng : :

- (1) 就學期間因個人因素中途退出專班:如申請轉學、轉系、休學返國,經學校輔導後仍放棄繼續就讀專班、或經學校依學則退學、開除學籍等情形,學生應返還已領之產學獎助金。

Students who withdraw from the program due to personal reasons during their studies, such as applying for a transfer, changing departments, taking a leave of absence to return to their home country, or giving up continuing their studies after school counseling, or being expelled or dismissed by the school according to the rules, should return the industry-academia scholarships and grants they have received.

Trong thời gian học, nếu sinh viên vì lý do cá nhân mà rút khỏi chương trình giữa chừng như: xin chuyển trường, chuyển ngành, bảo lưu và về nước, sau khi đã được nhà trường tư vấn nhưng vẫn từ bỏ việc tiếp

tục học, hoặc bị buộc thôi học/đuổi học theo quy định học vụ, thì sinh viên phải hoàn trả toàn bộ khoản học bổng/trợ cấp hợp tác doanh nghiệp đã nhận.

- (2) 學生學習表現不佳,未通過學校及企業評核標準,並經學校輔導後仍無改善且依學則處以退學、開除學籍等情形,學生應返還已領之產學獎助金。

Nếu kết quả học tập của sinh viên không đạt yêu cầu, không vượt qua tiêu chuẩn đánh giá của nhà trường và doanh nghiệp, sau khi đã được nhà trường tư vấn/hỗ trợ nhưng vẫn không cải thiện, và bị xử lý buộc thôi học hoặc xóa tên theo quy định học vụ, thì sinh viên phải hoàn trả toàn bộ khoản học bổng/trợ cấp hợp tác doanh nghiệp đã nhận.

If a student's academic performance is poor, fails to meet the school and company evaluation standards, and shows no improvement after school counseling, and is subject to expulsion or dismissal according to academic regulations, the student should return the industry-academia collaboration grant already received.

- (3) 學生畢業後選擇不至合作企業或相關產業領域就業,或就業後違反公司規定被依法終止勞動契約,並經學校輔導後仍無改善者,學生應返還已領之產學獎助金。

If a student chooses not to work for the partner company or related industry after graduation, or if they violate company regulations and have their employment contract terminated in accordance with the law, and there is still no improvement after the school's guidance, the student should return the industry-academia scholarship and grant they have received.

Nếu sau khi tốt nghiệp, sinh viên không chọn làm việc tại doanh nghiệp hợp tác hoặc trong lĩnh vực ngành nghề liên quan, hoặc sau khi đi làm vi phạm quy định của công ty và bị chấm dứt hợp đồng lao động theo pháp luật, sau khi đã được nhà trường tư vấn nhưng vẫn không cải thiện, thì sinh viên phải hoàn trả toàn bộ khoản học bổng/trợ cấp hợp tác doanh nghiệp đã nhận

4. 學生於合作企業就業期間未滿受領產學獎助金年限(領取 1 年產學獎助金者須留臺就業 12 個月、領取 2 年產學獎助金者須留臺就業 24 個月):應依其未就業之月數比例繳還產學獎助金;不滿一月者,以一月計。(如就業地點未在國內,應依未於國內就業之月數比例繳還產學獎助金;不滿一月者,以一月計。)若因中途轉換工作,考量尋職所需時間,參加 2 年計畫者,於履約日起算,應於 2 年 6 個月內完成留臺就業 2 年之義務;若未就業時間累計超過半年,則應依其未就業之月數比例償還產學獎助金。(參加 1 年計畫者,於履約日起算,應於 1 年 6 個月內完成留臺就業 1 年之義務;若未就業時間累計超過 6 個月,則應依其未就業之月數比例償還產學獎助金)。

If a student's employment period with a partner company does not meet the required years of receiving the industry-academia collaboration grant (those receiving a 1-year grant must remain employed in Taiwan for 12 months, and those receiving a 2-year grant must remain employed in Taiwan for 24 months): the student must repay the grant proportionally to the number of months of unemployment; any period less than one month will be counted as one month. (If the employment location is not in Taiwan, the student must repay the grant proportionally to the number of months of unemployment; any period less than one month will be counted as one month.) If a student participates in the 2-year program due to a job change and the time required for job hunting, they must fulfill the obligation of remaining employed in Taiwan for 2 years within 2 years and 6 months from the date of contract fulfillment; if the accumulated unemployment period exceeds six months, the student must repay the grant proportionally to the number of months of unemployment. (Participants in the 1-year program shall complete the obligation of staying in Taiwan for 1 year of employment within 1 year and 6 months from the date of contract fulfillment; if the cumulative period of unemployment exceeds 6 months, the industry-academia scholarship shall be repaid in proportion to the number of months of unemployment).

Trong thời gian làm việc tại doanh nghiệp hợp tác, nếu sinh viên chưa hoàn thành thời hạn nhận học bổng/trợ cấp hợp tác (1 năm học bổng → phải làm việc 12 tháng tại Đài Loan; 2 năm học bổng → phải làm việc 24 tháng tại Đài Loan),

Sinh viên phải hoàn trả học bổng/trợ cấp theo tỷ lệ số tháng chưa làm việc; nếu chưa đủ 1 tháng thì tính là 1 tháng.

(Nếu nơi làm việc không ở trong nước, cũng tính theo số tháng chưa làm việc tại Đài Loan; chưa đủ 1 tháng → tính là 1 tháng).

Trường hợp chuyển việc giữa chừng:

Với chương trình 2 năm: từ ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng, sinh viên phải hoàn thành 2 năm làm việc tại Đài Loan trong vòng 2 năm 6 tháng; nếu tổng thời gian chưa đi làm vượt quá 6 tháng, phải hoàn trả học bổng/trợ cấp theo tỷ lệ số tháng chưa đi làm.

Với chương trình 1 năm: từ ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng, sinh viên phải hoàn thành 1 năm làm việc tại Đài Loan trong vòng 1 năm 6 tháng; nếu tổng thời gian chưa đi làm vượt quá 6 tháng, phải hoàn trả học bổng/trợ cấp theo tỷ lệ số tháng chưa đi làm.

玖、住宿與生活費 Accommodation and Living Expenses Ký túc xá và phí sinh hoạt

依據「大仁科技大學外國學生入學獎學金實施要點」辦理申請住宿第二宿舍者，第一學期免住宿費，第二學期至第四學期住宿費新台幣 4,500 元，但寒暑假及電費依住宿規定收費；未申請或學期中離宿再申請者均視同放棄。In accordance with the Regulations for the Implementation of Entrance Scholarships for International Students at Tajen University, students who apply for accommodation in the Second Dormitory are exempt from dormitory fees for the first semester. From the second to the fourth semesters, the dormitory fee is NTD 4,500 per semester; however, fees for winter and summer vacations as well as electricity charges shall be collected in accordance with dormitory regulations. Students who do not apply for accommodation or who withdraw from the dormitory during the semester and later reapply shall be deemed to have waived this benefit.

Căn cứ theo “Quy định thực hiện học bổng dành cho sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân”, sinh viên đăng ký ở Ký túc xá số 2 sẽ được miễn phí ký túc xá trong học kỳ thứ nhất. Từ học kỳ thứ hai đến học kỳ thứ tư, phí ký túc xá là 4.500 Đài tệ mỗi học kỳ; tuy nhiên kỳ nghỉ hè, nghỉ đông và tiền điện sẽ được thu theo quy định của ký túc xá.

Trường hợp không đăng ký ở ký túc xá hoặc rời ký túc xá giữa học kỳ rồi đăng ký lại sẽ được xem như từ bỏ quyền ưu đãi.

下表收費標準供參考用，幣別為新台幣，實際收費標準以本校生活輔導組網頁公告為準。

<https://a05.tajen.edu.tw/p/406-1005-76469,r1349.php?Lang=zh-tw>

The following table provides a reference for fee standards in New Taiwan Dollars (NTD). The actual fees will be based on the announcement on our Student Life Guidance Division's webpage.

(<https://a05.tajen.edu.tw/p/406-1005-76469,r1349.php?Lang=zh-tw>)

Tiêu chuẩn thu phí trong bảng dưới đây chỉ mang tính chất tham khảo, đơn vị tiền tệ là Tân Đài tệ (New Taiwan Dollar). Tiêu chuẩn thu phí thực tế sẽ dựa trên thông báo trên trang web của Bộ phận Hướng dẫn Đời sống Sinh viên (生活輔導組) của trường chúng tôi:

<https://a05.tajen.edu.tw/p/406-1005-76469,r1349.php?Lang=zh-tw>

宿舍別 Dormitory Type Các loại ký túc xá	一學年住宿費 (新台幣/元) Annual Accommodation Fee (NTD) Chi phí ký túc xá 1 năm	上學期 (新台幣/元) First Semester (NTD) Học kỳ 1	下學期 (新台幣/元) Second Semester (NTD) Học kỳ 2	住宿設備 Dormitory Facilities Trang thiết bị của ký túc
第一宿舍 A 級 (2 人套房:7.41 坪) First Dormitory, A Grade(2-person suite: 7.41 ping) Ký túc xá 1 loại A (Phòng 2 người: 7.41ping)	45,000	23,000	22,000	1. 房間有衛浴設備、冷氣、衣櫥、書桌、座椅、床舖(不含床墊), A、B、D、E 級有冰箱。 2. 二樓設有交誼廳、電視、書報雜誌, 二樓設有服務台。 3. 每二層及設有投幣式洗衣機、脫水機、烘乾機。
第一宿舍 B 級 (4 人套房:10.58 坪) First Dormitory, B Grade (4-person suite: 10.58 ping) Ký túc xá 1 loại B (Phòng 4 người: 10.58ping)	26,000	13,500	12,500	1. The rooms are equipped with bathrooms, air conditioning, desks, chairs, closets, and beds (without mattresses). Class A, Class B, Class D and Class E rooms also feature refrigerators.
第一宿舍 C 級 (4 人套房:7.41 坪) First Dormitory, C Grade(4-person suite: 7.41 ping) Ký túc xá 1 loại C (Phòng 4 người: 7.41ping)	22,000	11,500	10,500	2. There is a living room, TV, books, magazines, and newspapers, as well as a service desk, on the second level. 3. On every second level, there are coin-operated washers, dryers, and dehydrators.
第一宿舍 D 級 (2 人套房:7.41 坪) First Dormitory, D Grade(2-person suite:	35,000	18,000	17,000	<input type="checkbox"/> Phòng ở: Có thiết bị vệ sinh (phòng tắm/toilet), máy lạnh, tủ quần áo, bàn

7.41 ping) Ký túc xá 1 loại D (Phòng 2 người: 7.41ping)				học, ghế ngồi, giường (không bao gồm nệm). Các phòng loại A, B, D, E có thêm tủ lạnh.
第一宿舍 E 級 (1 人套房:7.41 坪) First Dormitory, E Grade(1-person suite: 7.41 ping) Ký túc xá 1 loại E (Phòng 1 người: 7.41ping)	49,000	25,000	24,000	<input type="checkbox"/> Tầng hai: Có phòng sinh hoạt chung, TV, báo chí/tạp chí. Tầng hai cũng có bàn dịch vụ (quầy tiếp tân). <input type="checkbox"/> Cứ mỗi hai tầng: Được trang bị máy giặt hoạt động bằng xu (coin- operated washing machine), máy vắt (máy ly tâm) và máy sấy.
第一宿舍 F 級 (2 人套房:7.41 坪) First Dormitory, F Grade(2-person suite: 7.41 ping) Ký túc xá 1 loại F (Phòng 2 người: 7.41ping)	31,000	16,000	15,000	

宿舍別 Dormitory Type Các loại ký túc xá	一學年住宿費 (新台幣/元) Annual Accommodation Fee (NTD) Chi phí 1 năm	上學期 (新台幣/元) First Semester (NTD) Học kỳ 1	下學期 (新台幣/元) Second Semester (NTD) Học kỳ 2	住宿設備 Dormitory Facilities Trang thiết bị ký túc
香奈爾宿舍 (4 人雅房:4.2 坪) Second Dormitory, (4-person suite: 4.2 ping)	17,000	9,000	8,000	1. 房間有冷氣、衣櫥、書 桌、座椅、床鋪 (不含 床墊)。 2. 二樓設服務台、書報雜 誌、冰箱。 3. 衛浴設備位於每個樓 層兩側。 4. 設有投幣式洗衣機、脫 水機、烘乾機。 1. The room features a bed,

				<p>desk, chair, and wardrobe (not including mattress).</p> <p>2. On the second level, there is a service desk, a refrigerator, and books, newspapers, and magazines.</p> <p>3. On each floor, there are restrooms on either side.</p> <p>4. Coin-operated dryers, dehydrators, and washers are available.</p> <p><input type="checkbox"/> Phòng ở: Có máy lạnh, tủ quần áo, bàn học, ghế ngồi, giường (không bao gồm nệm).</p> <p><input type="checkbox"/> Tầng hai: Có bàn dịch vụ (quầy tiếp tân), báo chí/tạp chí và tủ lạnh.</p> <p><input type="checkbox"/> Thiết bị vệ sinh (phòng tắm/toilet): Nằm ở hai bên của mỗi tầng.</p> <p><input type="checkbox"/> Các thiết bị khác: Được trang bị máy giặt hoạt động bằng xu (coin-operated washing machine), máy vắt (máy ly tâm) và máy sấy.</p>
--	--	--	--	---

壹拾、甄審方式 Admission Review Process Phương Thức Xét Tuyển

(一)、甄審方式 Selection Method Phương thức tuyển chọn :

透過書面審查資料及面試結果進行審查，系所另有規定者依其規定辦理。

Admission is based on the evaluation of application documents and interview results. Additional departmental requirements will be followed if applicable.

Thông qua việc xét duyệt hồ sơ và kết quả phỏng vấn. Nếu khoa có quy định riêng thì sẽ áp dụng theo quy định đó.

(二)、入學資格審查程序 Admission Qualification Review Procedure Quy trình xét duyệt tư cách nhập học :

本校招生委員會依甄審結果核定預定錄取名單，並將預定錄取名單提報教育部，待教育部核發獲獎學金資格學生名單後，發給錄取通知書。

The university's Admissions Committee will determine a preliminary list of accepted candidates based on the selection results. This list will be submitted to the Ministry of Education. After the Ministry confirms the list of scholarship recipients, admission letters will be issued.

Hội đồng tuyển sinh của trường sẽ lập danh sách dự kiến trúng tuyển dựa trên kết quả xét tuyển và báo cáo danh sách này lên Bộ Giáo dục. Sau khi Bộ Giáo dục xác định danh sách sinh viên đủ điều kiện nhập học bổng, trường sẽ cấp thư báo trúng tuyển.

壹拾壹、錄取 Admission Trúng tuyển

一、本校國際產業人才教育專班(新型專班)由本校國際專修部受理，就申請資格進行書面審查，書面審查合格者，則至招生國家進行面試或以線上面試，面試通過名單，依本校程序通過錄取名單。The INTENSE Program is managed by the Office of International Foundation Program at our university.

Application eligibility will first undergo a document review. Those who pass the document review will then participate in an interview either in the recruiting country or via an online interview. Successful candidates will be admitted based on the university's official procedures.

Chương trình Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế (Chương trình mới) của trường do Đơn vị/Phòng Chuyên tu Quốc tế của trường tiếp nhận hồ sơ. Đơn vị này sẽ tiến hành xét duyệt hồ sơ bằng hình thức thẩm tra văn bản đối với điều kiện dự tuyển.

Những hồ sơ đạt yêu cầu qua vòng xét duyệt văn bản sẽ được tham gia phỏng vấn trực tiếp tại quốc gia tuyển sinh hoặc phỏng vấn trực tuyến. Danh sách thí sinh đạt yêu cầu phỏng vấn sẽ được xét duyệt và thông qua danh sách trúng tuyển theo quy trình của nhà trường.

二、若發生招生紛爭可向本校國際專修部反應申訴，經過本校招生委員會討論議決處理。In case of any disputes regarding admissions, applicants may file a complaint with the Office of International Foundation Program at our university. The issue will then be addressed and resolved after being discussed by the university's Admissions Committee.

Nếu xảy ra tranh chấp trong quá trình tuyển sinh, quý vị có thể gửi phản ánh/khiếu nại đến Khoa

Chương trình Chuyên biệt Quốc tế của trường chúng tôi. Vấn đề sẽ được xử lý sau khi được Ban Tuyển sinh của trường thảo luận và đưa ra quyết định giải quyết.

三、錄取新生須繳驗下列正式文件，始得註冊入學。(Required Official Documents for Enrollment)
Tài Liệu Chính Thức Cần Nộp Khi Nhập Học

(一) 護照正本或永久或長期居留證件正本。Passport or PARC.

Hộ chiếu bản gốc hoặc bản gốc giấy phép cư trú vĩnh viễn hoặc dài hạn

(二) 高中畢業證書(或同等學力證明文件)正本。Senior high school diploma or equivalent academic certificates.

Bản gốc bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tài liệu chứng minh trình độ học vấn tương đương)

(三) 高中畢業成績單正本。Official high school transcripts.

Bản gốc bằng điểm tốt nghiệp trung học phổ thông

(四) 最近3個月內之健康檢查合格證明。Proof of health checkup within the last 3 months.

Giấy chứng nhận đạt yêu cầu kiểm tra sức khỏe, được cấp trong vòng 3 tháng gần nhất

壹拾貳、註冊入學 Registration Đăng ký nhập học

一、錄取考生應依規定如期辦理註冊手續；未依學校規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學手續者，取消入學。Candidates who are admitted should enroll as scheduled. Admission will be cancelled for those who do not apply for extension or enroll before the extension expires.

Thí sinh trúng tuyển phải tiến hành thủ tục đăng ký nhập học đúng thời hạn theo quy định. Người không đăng ký xin gia hạn theo quy định của trường, hoặc người đã hết thời gian gia hạn mà vẫn chưa hoàn thành thủ tục đăng ký nhập học, sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

二、外國學生所繳證明文件有資格不符、偽造、冒用或變造等情事，本校將撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書，申請人不得異議。Anytime the submitted documents are found out to be altered, forged, or fabricated, the university will cancel his or her enrollment. If the student has already enrolled, the enrollment will be revoked and the university will not issue any academic proof. If the student has graduated, the graduation certificate awarded by the university will be canceled. No objection is allowed.

Nếu các chứng từ do sinh viên nước ngoài nộp có các hành vi như không đủ tiêu chuẩn, giả mạo, mạo danh hoặc thay đổi, nhà trường sẽ xử lý như sau:

- **Hủy bỏ tư cách trúng tuyển.**
- **Đối với người đã đăng ký nhập học:** Sẽ bị hủy bỏ tư cách sinh viên (học bạ) và không cấp bất kỳ chứng chỉ học tập liên quan nào.
- **Đối với người bị phát hiện sau khi tốt nghiệp:** Sẽ bị hủy bỏ tư cách tốt nghiệp, đồng thời thu hồi hoặc hủy bỏ bằng cấp của người đó.

Người nộp đơn không được phép khiếu nại/phản đối các quyết định này.

三、經依本管道入學本校之外國學生，不得自行轉讀或升讀各級補習及進修學校 (院)、空中大學或空中專科學校、大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。International students who are enrolled in this program are not allowed to transfer to any school levels of supplementary or extension education schools (institutions), the Open University, the open junior college, continuing education programs offered by colleges, or other programs taught only at night or on holidays.

Sinh viên nước ngoài đã nhập học tại trường chúng tôi thông qua kênh này không được tự ý chuyển trường hoặc chuyển lên học tại:

- Các trường/viện bổ túc và giáo dục thường xuyên ở mọi cấp độ;
- Trường đại học mở hoặc trường cao đẳng chuyên nghiệp mở;
- Các lớp cử nhân giáo dục thường xuyên (dành cho người đi làm) do các trường đại học/cao đẳng tổ chức;
- Các chương trình thạc sĩ chuyên ngành dành cho người đang làm việc;
- Và các chương trình khác chỉ giảng dạy vào buổi tối hoặc các ngày lễ.

四、外國學生違反前項規定者，本校將撤銷其自行轉讀或升讀之學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。If an international student violates the provisions of the preceding paragraph, student academic status will be cancelled and the university will cancel the student transfer or any further education and will not issue any relevant academic certificate. If such case happens after graduation, the degree certificate will be cancelled.

Nếu sinh viên nước ngoài vi phạm quy định ở mục trước, trường chúng tôi sẽ:

- **Hủy bỏ tư cách sinh viên** của chương trình mà sinh viên đã tự ý chuyển sang hoặc học lên, và **không cấp bất kỳ chứng chỉ học tập liên quan nào.**
- **Nếu sự việc chỉ được phát hiện sau khi sinh viên đã tốt nghiệp:** Sẽ bị hủy bỏ tư cách tốt nghiệp, đồng thời thu hồi hoặc hủy bỏ bằng cấp của người đó.

五、來臺入學辦理簽證時，須繳交由醫院出具之健康證明(包含 HIV 病毒、新冠 病毒、麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明相關檢查)至駐外單位辦理，且於註冊時繳交一份至本校身心健康中心，並參加本校入學新生團檢。When students apply for a visa, they must provide a health certificate issued by the hospital (including COVID-19 virus, measles and German measles antibody positive report or vaccination certificate related inspection) to the overseas embassies, and hand in a copy at the time of registration to the Physical and Mental Health Center, and participate in the freshmen physical checkup at the university.

Khi làm thủ tục xin thị thực (visa) để nhập học tại Đài Loan, sinh viên phải nộp giấy chứng nhận sức khỏe do bệnh viện cấp (bao gồm các xét nghiệm liên quan đến vi-rút HIV, vi-rút COVID-19, báo cáo kháng thể dương tính đối với bệnh sởi và sởi Đức, hoặc chứng nhận tiêm chủng phòng ngừa) để nộp cho cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài xử lý. Khi đăng ký nhập học, sinh viên phải nộp một bản sao giấy chứng nhận sức khỏe này cho Trung tâm Sức khỏe Thể chất và Tinh

thần của trường, đồng thời tham gia khám sức khỏe tập thể dành cho tân sinh viên do trường tổ chức.

六、本簡章若有未盡事宜，悉依外國學生來臺就學辦法、本校招收外國學生就學招生規定等相關法令或本校招生委員會決議處理。If there are any unfinished matters in this guide, please refer to the relevant laws and regulations for the foreign student admission to the university, the admission regulations for foreign students of the University or consult the Admissions Committee.

Nếu có bất kỳ vấn đề nào chưa được đề cập rõ ràng trong quy chế này (bản hướng dẫn này), tất cả sẽ được xử lý/giải quyết theo Quy định về việc sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, các luật và quy định liên quan như quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài của trường chúng tôi, hoặc quyết định của Ban Tuyển sinh của trường chúng tôi.

七、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給而錄取學生來臺升學，依下列方式辦理入境及在臺居留手續：持外國護照者，憑護照（效期須超過 6 個月以上）、6 月內 2 吋白底彩色半身照片 2 張、簽證申請表、入學通知書及最近 3 個月內由衛生福利部疾病管制署或僑居地駐外館處認可之國外合格醫院出具之健康檢查合格證明，檢查項目詳見衛生福利部疾病管制署網址：<http://www.cdc.gov.tw/>點選國際旅遊健康/外國人健檢/居留健檢）及我駐外館處要求之其他相關證明文件，向我駐外館處申請居留簽證來臺，並於入國後 15 日內向居留地內政部移民署(以下簡稱移民署)服務站申請外僑居留證。The admission permit does not guarantee the visa. The visa must be approved by the Foreign Affairs Office. Students who are admitted to study in Taiwan shall apply for the entry and residency in Taiwan with the following documents: a passport (valid more than 6 months), 2 passport photos (2 x 2 inches in size; taken within the past 6 months; full face, front view with a plain white or off-white background), visa application form, admission letter, and physical checkup certificate within 3 months issued by a qualified foreign hospital approved by the Disease Control Office, the Ministry of Health and Welfare or the Overseas Taipei Economic and Cultural Office, as well as other relevant supporting documents required by our Foreign Affairs Office. For more information on the checkup items, please go to the website of the Disease Control Office (<http://www.cdc.gov.tw/>). Click on International Tourism Health, Foreigner Health Check, and Residential Health Check. Apply for an alien residence permit at the service station of the Immigration Department of the Ministry of Internal Affairs within 15 days after entering the country.

Thư mời nhập học không đảm bảo việc cấp thị thực (visa). Thị thực phải được cấp bởi Cơ quan Đại diện ngoại giao ở nước ngoài của quốc gia chúng tôi (Đài Loan).

Sinh viên trúng tuyển đến Đài Loan học tập phải tiến hành thủ tục nhập cảnh và cư trú tại Đài Loan theo cách sau:

Đối với người mang hộ chiếu nước ngoài:

1. **Hồ sơ cần nộp:** Nộp hộ chiếu (còn hiệu lực trên 6 tháng), 2 ảnh bán thân màu nền trắng cỡ 2 inch chụp trong vòng 6 tháng, đơn xin thị thực, thư mời nhập học, và **Giấy chứng nhận sức khỏe đạt yêu cầu** do

bệnh viện nước ngoài được Cục Quản lý Bệnh tật của Bộ Y tế và Phúc lợi hoặc Cơ quan Đại diện ngoại giao ở nước ngoài công nhận (cấp trong vòng 3 tháng gần nhất).

2. **Chi tiết kiểm tra sức khỏe:** Các mục kiểm tra chi tiết có thể xem tại trang web của Cục Quản lý Bệnh tật của Bộ Y tế và Phúc lợi: <http://www.cdc.gov.tw/> (Chọn International Travelers' Health / Foreigners Health Checkup / Residence Health Checkup), cùng với các tài liệu chứng minh liên quan khác do Cơ quan Đại diện ngoại giao của chúng tôi yêu cầu.
3. **Xin Thị thực:** Nộp hồ sơ tại Cơ quan Đại diện ngoại giao của chúng tôi ở nước ngoài để xin **Thị thực Cư trú (Resident Visa)** đến Đài Loan.
4. **Thủ tục sau nhập cảnh:** Trong vòng 15 ngày sau khi nhập cảnh, phải nộp đơn xin **Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC)** tại trạm dịch vụ của Cơ quan Di trú Quốc gia (National Immigration Agency - NIA) thuộc Bộ Nội vụ tại nơi cư trú.

壹拾參、 附表 Appendices

大仁科技大學

Tajen University

Trường đại học Khoa học & Kỹ thuật Đại Nhân

115學年國際學生新型專班入學申請表(附件一)

Application Form of International Industrial Talents Education Special Program (INTENSE Program), 2026

Đơn xin đăng ký dành cho Sinh viên quốc tế chương trình đặc biệt giáo dục tài năng công nghiệp quốc tế (Chương trình Intense), năm 2026 (Phụ lục 1)

申請人須詳細逐項填寫 TO THE APPLICANT : This application form should be completed in details.

個人資料 Personal Information :

Đối với người đăng kí: mẫu đơn này phải được điền chi tiết Thông tin cá nhân

1. 申請就讀科系 Applied department / Khoa xin học

科系 Department Khoa	<input type="checkbox"/> 環境與職業安全衛生系_以水電技術導向之專業人員專班 Department of Environmental and Occupational Safety and Hygiene - Specialized Program for Professionals Oriented in Electrical and Plumbing Technology Khoa Môi trường và An toàn Sức khỏe Nghề nghiệp -Lớp chuyên viên định hướng theo kỹ thuật điện nước
--------------------------	--

2. 個人資料 Personal background / Thông tin cá nhân

申請人姓名 Applicant's name Họ tên người xin học	中文姓名 Chinese name / Họ tên tiếng Trung		
	英文姓名 English name / Họ tên tiếng Anh		
※請依護照上姓名填寫 Please fill out full name as appeared in the passport. / Xin hãy điền theo họ tên trên hộ chiếu			
護照號碼 Passport No. Số hộ chiếu		出生日期 Birthdate Ngày tháng năm sinh	
性別 Gender Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Male / Nam <input type="checkbox"/> 女 Female / Nữ	婚姻狀況 Marital status Tình trạng hôn nhân	<input type="checkbox"/> 單身 Single / Đơn thân <input type="checkbox"/> 已婚 Married / Đã kết hôn
國籍 Nationality Quốc tịch		電話/行動電話號碼 TEL/ Cellphone Number Số điện thoại/điện thoại di động	
電子郵件 E-mail address Hòm thư email			
通訊地址 Mailing address Địa chỉ liên hệ	郵遞區號 Postcode / Mã bưu điện _____		

3. 教育背景 Educational background / Quá trình học tập

學校 School/University Trường học	學校名稱 Name Tên trường	主修 Major Chuyên ngành	學位 Degree Học vị	就讀期間 Period (mm/yy) Thời gian học tập
高級中學 High school Trung học phổ thông				
大學/學院 College / University Đại học/cao đẳng				

4. 越南家人與在台連絡人資訊 Information of family and contact person in Taiwan / Thông tin người thân tại Việt Nam và người liên hệ tại Đài Loan

父親或母親資訊 Father or Mother's information Thông tin bố hoặc mẹ	關係 Relationship / Quan hệ	<input type="checkbox"/> 父親 Father / Bố <input type="checkbox"/> 母親 Mother / Mẹ	電話/行動電話 TEL/Cellphone Điện thoại/điện thoại di động	1. _____ 2. _____
	姓名 Name / Họ tên	First name / Tên	Middle name / Tên đệm	Last name / Họ
	永久地址 Permanent address Địa chỉ thường trú	郵遞區號Postcode / Mã bưu điện _____		
其他親人資訊 Other family's information Thông tin người thân khác	關係 Relationship / Quan hệ		電話/行動電話 TEL/Cellphone Điện thoại/điện thoại di động	1. _____ 2. _____
	姓名 Name / Họ tên	First name / Tên	Middle name / Tên đệm	Last name / Họ
	通訊地址 Mailing address Địa chỉ liên hệ	郵遞區號Postcode / Mã bưu điện _____		
在台連絡人資訊 Contact person in Taiwan Thông tin người liên hệ tại Đài Loan	關係 Relationship / Quan hệ		電話/行動電話 TEL/Cellphone Điện thoại/điện thoại di động	1. _____ 2. _____
	姓名 Name / Họ tên	First name / Tên	Middle name / Tên đệm	Last name / Họ
	通訊地址 Mailing address Địa chỉ liên hệ	郵遞區號Postcode / Mã bưu điện _____		

簽名 (中文名字及越南名字)

日期 Date Ngày tháng

Signature (Chinese Name and Vietnamese Name)

Chữ ký (Tên tiếng Trung và Tên tiếng Việt)

具結書(附件二) Declaration(Appendix 2) Bản cam kết (Phụ lục 2)

1.本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。I certify that I abide by the "Regulations for Foreign Students Studying in Taiwan" as set forth by the Ministry of Education of the Republic of China. Tôi cam kết tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc về "Quy chế du học sinh quốc tế đến học tại Đài Loan".

2.本人保證符合以下其中之一：I hereby attest that I fulfill one of the following conditions:

Tôi cam kết tuân thủ một trong các điều kiện dưới đây:

勾選 Select Chọn ▼	身分別 Identity Type Loại hình danh tính
	具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。 Holds foreign nationality and has never had Republic of China nationality, and does not qualify as an overseas Chinese student at the time of application. Có quốc tịch nước ngoài và chưa bao giờ có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, không đủ điều kiện là du học sinh người Hoa tại thời điểm đăng ký.
	具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外6年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。 Holds foreign nationality and dual Republic of China nationality, has never had household registration in Taiwan, and has continuously resided overseas for more than 6 years at the time of application, has never studied in Taiwan as an overseas Chinese student, and has not been assigned by the Overseas Joint Admissions Committee in the application year. Có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa bao giờ có hộ khẩu tại Đài Loan, và đã liên tục cư trú ở nước ngoài trên 6 năm vào thời điểm đăng ký, chưa từng học tại Đài Loan với tư cách du học sinh người Hoa, và không được phân bổ bởi Ủy ban Tuyển sinh Quốc tế trong năm đăng ký.
	具外國國籍，並曾兼具中華民國國籍者，於申請時已被內政部許可喪失中華民國國籍已滿8年，並於申請時已連續居留海外6年以上者，未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。 Holds foreign nationality and previously held Republic of China nationality, has been approved by the Ministry of the Interior to lose Republic of China nationality for at least 8 years at the time of application, and has continuously resided overseas for more than 6 years at the time of application, has never studied in Taiwan as an overseas Chinese

	<p>student, and has not been assigned by the Overseas Joint Admissions Committee in the application year.</p> <p>Có quốc tịch nước ngoài và trước đây có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, đã được Bộ Nội vụ phê duyệt mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc ít nhất 8 năm tại thời điểm đăng ký, và đã liên tục cư trú ở nước ngoài trên 6 năm vào thời điểm đăng ký, chưa từng học tại Đài Loan với tư cách du học sinh người Hoa, và không được phân bổ bởi Ủy ban Tuyển sinh Quốc tế trong năm đăng ký.</p>
	<p>具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿6年以上者。</p> <p>Holds foreign nationality, with permanent residence status in Hong Kong or Macau, and has never had household registration in Taiwan, continuously residing in Hong Kong, Macau, or overseas for more than 6 years at the time of application.</p> <p>Có quốc tịch nước ngoài, có quyền cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Macao, và chưa bao giờ có hộ khẩu tại Đài Loan, cư trú liên tục tại Hồng Kông, Macao hoặc nước ngoài trên 6 năm vào thời điểm đăng ký.</p>
	<p>曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外6年以上者。</p> <p>Was a citizen of Mainland China, holds foreign nationality, and has never had household registration in Taiwan, continuously residing overseas for more than 6 years at the time of application.</p> <p>Là công dân của khu vực Đại Lục, có quốc tịch nước ngoài và chưa bao giờ có hộ khẩu tại Đài Loan, cư trú liên tục ở nước ngoài trên 6 năm vào thời điểm đăng ký.</p>

本人所提供之最高學歷證明(申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書、申請博士班者提出碩士畢業證書)，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。I hereby certify that the highest education certificate I provide (high school diploma for undergraduate applicants, university degree for master's applicants, master's degree for doctoral applicants) is legally and validly obtained in the country where the school is located, and the certificate I hold is equivalent to the corresponding degree granted by legal schools in Taiwan.

Tôi xin cam đoan rằng chứng chỉ học vấn cao nhất mà tôi cung cấp (chứng chỉ tốt nghiệp trung học phổ thông đối với ứng viên đại học, bằng đại học đối với ứng viên thạc sĩ, bằng thạc sĩ đối với ứng viên tiến sĩ) là hợp pháp và hợp lệ tại quốc gia nơi trường học được cấp, và chứng chỉ tôi có tương đương với bằng cấp do các trường hợp pháp ở Đài Loan cấp.

本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本)均為合法有效之文件，

如有不符規定或變造之情事，經查屬實及取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。All the relevant documents I provide (including the original and photocopies of my academic qualifications, passport, and other related documents) are legally valid. If any of the documents are found to be non-compliant or forged, and upon verification, if the facts are confirmed, my admission will be revoked, and no credits will be issued.

Tất cả các tài liệu liên quan mà tôi cung cấp (bao gồm bản gốc và bản sao học vấn, hộ chiếu và các tài liệu liên quan khác) đều hợp pháp và có hiệu lực. Nếu bất kỳ tài liệu nào không tuân thủ quy định hoặc bị làm giả, và sau khi kiểm tra, nếu sự việc được xác nhận, quyền nhập học của tôi sẽ bị hủy bỏ và không có chứng chỉ tín chỉ nào được cấp.

本人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交我國駐外館處、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單（認證章）正本，始得註冊入學，屆時若未如期繳交，即由貴校取消入學資格，絕無異議。Upon receiving admission, I will submit the original graduation certificate and transcript (with the verification seal) authenticated by the relevant authorities such as Taiwan's overseas missions, government-designated agencies, or entrusted private organizations during the registration process. Failure to do so on time will result in the cancellation of my admission, and I will have no objections.

Sau khi nhận được giấy phép nhập học, tôi sẽ nộp bản gốc chứng chỉ tốt nghiệp và bảng điểm (có con dấu xác nhận) được chứng thực bởi các cơ quan có thẩm quyền như các cơ quan đại diện của Đài Loan tại nước ngoài, cơ quan được chính phủ chỉ định hoặc tổ chức dân sự được ủy thác trong quá trình đăng ký. Nếu không nộp đúng hạn, tôi sẽ bị hủy bỏ quyền nhập học và tôi không có bất kỳ phản đối nào.

本人不曾在台以外國學生身份完成高中學校學程，亦未曾遭中華民國國內大專院校退學。I have not completed high school outside Taiwan as a foreign student, nor have I ever been expelled from any higher education institutions in Taiwan.

Tôi chưa từng hoàn thành chương trình học trung học tại ngoài Đài Loan với tư cách là sinh viên quốc tế, và chưa từng bị thôi học tại bất kỳ cơ sở giáo dục nào ở Đài Loan.

簡章中文版與英文或越文版語意有所差異時，依中文版為主。In case of any discrepancies between the Chinese, English, or Vietnamese versions of the brochure, the Chinese version shall prevail.

Trong trường hợp có sự khác biệt giữa các phiên bản tiếng Trung, tiếng Anh và tiếng Việt của bản thông báo, phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên.

上述所陳之任一事項同意授權 貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受 貴校註銷學籍處分，絕無異議。

I agree and authorize your institution to verify the aforementioned matters. If any information is found to be false or non-compliant after admission, I am willing to accept the cancellation of my enrollment by your institution, and I will have no objections.

Tôi đồng ý và ủy quyền cho quý trường kiểm tra các vấn đề đã đề cập ở trên. Nếu có bất kỳ thông tin nào không đúng hoặc không tuân thủ quy định sau khi nhập học, tôi đồng ý chịu hình thức hủy bỏ hồ sơ nhập học của mình từ phía quý trường và tôi không có bất kỳ phản đối nào.

**申請人簽章(中文名字及越南名字)Signature
(Chinese Name and Vietnamese
Name)**

Chữ ký (Tên tiếng Trung và Tên tiếng Việt)

日期 Date Ngày tháng

授權書(附件三)

Letter of Authorization (Appendix 3)

Thư ủy quyền (Phụ lục 3)

大仁科技大學(以下簡稱本校)為蒐集、處理、利用個人資料,依個人資料保護法之規定以本聲明及同意書向您行書面告知並徵求您同意。當您於頁末簽名處簽署本同意書時,表示您已閱讀、瞭解並同意接受本同意書之所有內容。

Tajen University (hereinafter referred to as "the University") hereby informs you in writing and seeks your consent to collect, process, and use your personal data in accordance with the Personal Data Protection Act. By signing at the bottom of this agreement, you acknowledge that you have read, understood, and agreed to all the contents of this Consent Form. Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Đại Nhân (sau đây gọi là "nhà trường") theo quy định của Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân, xin thông báo bằng văn bản và xin sự đồng ý của bạn về việc thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân. Khi bạn ký tên ở cuối trang này, điều đó có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với tất cả nội dung của bản cam kết này.

一、基本資料之蒐集、更新及保管

(一)本校係依據中華民國「個人資料保護法」與相關法令之規範,蒐集、處理及利用您的個人資料。(二)請提供您本人正確、最新及完整的個人資料。

(三)本校因執行業務所蒐集您的個人資料包括表單內所需欄位等。

(四)若您的個人資料有任何異動,請主動向本校申請更正,使其保持正確、最新及完整。(五)若您提供錯誤、不實、過時或不完整或具誤導性的資料,您將可能損失相關權益。

(六)您可依中華民國「個人資料保護法」,就您的個人資料行使以下權利:1.查詢或請求閱覽。2.請求製給複製本。3.請求補充或更正。4.請求停止蒐集、處理或利用。5.請求刪除。

但本校各單位因執行職務或業務所必需者,本校得拒絕您上述之請求。且因您行使上述權利,而導致權益受損時,本校將不負相關賠償責任。

1. Collection, Update, and Retention of Personal Data

1.1 Tajen University (hereinafter referred to as "the University") collects, processes, and uses your personal data in accordance with the Personal Data Protection Act of the Republic of China (Taiwan) and related regulations.

1.2 Please provide accurate, up-to-date, and complete personal information.

1.3 The University collects your personal data as required for business execution, including the fields specified in application forms.

1.4 If your personal data changes, you should proactively apply for correction to ensure accuracy and completeness.

1.5 If you provide incorrect, false, outdated, incomplete, or misleading information, you may lose related rights and interests.

1.6 According to the Personal Data Protection Act, you have the following rights regarding your personal data:

1. The right to inquire or request a review.
2. The right to request a copy.
3. The right to request supplementation or correction.
4. The right to request cessation of collection, processing, or use.
5. The right to request deletion.

However, the University may reject your request if the data is necessary for the execution of its duties or business. The University shall not be liable for any loss of rights or interests resulting from your exercise of the above rights.

1. Thu thập, cập nhật và lưu giữ dữ liệu cá nhân

1.1 Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân (sau đây gọi là "Trường") thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) và các quy định liên quan.

1.2 Vui lòng cung cấp thông tin cá nhân chính xác, cập nhật và đầy đủ.

1.3 Trường sẽ thu thập dữ liệu cá nhân của bạn theo yêu cầu công việc, bao gồm các mục trong các biểu mẫu.

1.4 Nếu có bất kỳ thay đổi nào trong dữ liệu cá nhân, bạn nên chủ động yêu cầu chỉnh sửa để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ.

1.5 Nếu bạn cung cấp thông tin sai lệch, không đúng sự thật, đã lỗi thời, không đầy đủ hoặc gây hiểu lầm, bạn có thể mất các quyền lợi liên quan.

1.6 Theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, bạn có các quyền sau đối với dữ liệu cá nhân của mình:

1. Quyền tra cứu hoặc yêu cầu xem thông tin.
2. Quyền yêu cầu sao chép dữ liệu.
3. Quyền yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa.
4. Quyền yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng.
5. Quyền yêu cầu xóa dữ liệu.

Tuy nhiên, nếu dữ liệu cần thiết để Trường thực hiện nhiệm vụ hoặc công việc, Trường có quyền từ chối yêu cầu của bạn. Trường sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất quyền lợi nào phát sinh từ việc bạn thực hiện các quyền nói trên.

二、蒐集個人資料之目的

(一)本校係基於「教育行政業務需求」之特定目的而蒐集您的個人資料。

(二)當您的個人資料使用方式與本校蒐集的目的不同時，我們會在使用前先徵求您的書面同意，您可以拒絕向本校提供個人資料，但您可能因此喪失您的權益。

2. Purpose of Collecting Personal Data

(1) The University collects your personal data for specific purposes related to “educational administrative needs.”

(2) If your personal data is to be used in a manner different from the original purpose of collection, the University will seek your written consent before such use. You may choose not to provide your personal data; however, doing so may result in the loss of certain rights or benefits.

2. Mục đích thu thập dữ liệu cá nhân

(1) Trường thu thập dữ liệu cá nhân của bạn với mục đích cụ thể là “phục vụ nhu cầu quản lý hành chính giáo dục.”

(2) Nếu dữ liệu cá nhân của bạn được sử dụng cho mục đích khác với mục đích ban đầu khi thu thập, Trường sẽ xin sự đồng ý bằng văn bản của bạn trước khi sử dụng. Bạn có quyền từ chối cung cấp dữ liệu cá nhân, tuy nhiên, điều này có thể khiến bạn mất đi một số quyền lợi nhất định.

三、基本資料之保密：本校如違反「個人資料保護法」規定或因天災、事變或其他不可抗力所致者，致您的個人資料被竊取、洩漏、竄改、遭其他侵害者，本校將於查明後以電話、信函、電子郵件或網站公告等方法，擇適當方式通知您。

3. Confidentiality of Personal Data

If the University violates the provisions of the Personal Data Protection Act, or if your personal data is stolen, leaked, tampered with, or otherwise compromised due to natural disasters, incidents, or other force majeure events, the University will notify you by an appropriate means (such as telephone, mail, email, or website announcement) after the situation has been investigated and confirmed.

3. Bảo mật dữ liệu cá nhân

Nếu Trường vi phạm quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân hoặc nếu dữ liệu cá nhân của bạn bị đánh cắp, rò rỉ, thay đổi hoặc bị xâm phạm do thiên tai, biến cố hoặc các sự kiện bất khả kháng khác, Trường sẽ thông báo cho bạn bằng phương thức phù hợp (như điện thoại, thư, email hoặc thông báo trên trang web) sau khi điều tra và xác minh sự việc.

四、同意書之效力

(一)當您簽署本同意書時，即表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容。

(二)本校保留隨時修改本同意書規範之權力，本校將於修改規範時，於本校網頁(站)公告修改之事實，

不另作個別通知。如果您不同意修改的內容，請依上述第一條第六款向本校主張停止蒐集、處理及利用個人資料。否則將視為您已同意並接受本同意書該等增訂 或修改內容之拘束。

4. Effectiveness of the Consent Form

(1) By signing this consent form, you confirm that you have read, understood, and agreed to all the terms stated herein.

(2) The University reserves the right to amend the provisions of this consent form at any time. Any such amendments will be announced on the University's official website and will not be individually notified. If you do not agree with the revised content, you may exercise your right as stated in Article 1, Item 6, to request the cessation of collection, processing, and use of your personal data. Otherwise, it will be deemed that you have agreed to and accepted the amended terms of this consent form.

4. Hiệu lực của Văn bản Đồng ý

(1) Khi bạn ký vào văn bản đồng ý này, có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với tất cả các điều khoản được nêu trong văn bản này.

(2) Trường bảo lưu quyền sửa đổi bất kỳ điều khoản nào của văn bản đồng ý này vào bất kỳ thời điểm nào. Khi có sửa đổi, Trường sẽ công bố thông tin trên trang web chính thức và sẽ không thông báo riêng lẻ. Nếu bạn không đồng ý với nội dung sửa đổi, bạn có thể thực hiện quyền được nêu tại Điều 1, Khoản 6, để yêu cầu ngừng thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân. Nếu không, điều đó sẽ được xem như bạn đã đồng ý và chấp nhận mọi điều khoản đã sửa đổi của văn bản này.

五、準據法與管轄法院本同意書之解釋與適用，以及本同意書有關之爭議，均應依照中華民國法律予以處理，並以臺灣屏東地方法院為第一審管轄法院。

5. Governing Law and Jurisdiction

The interpretation, application, and any disputes related to this consent form shall be governed by the laws of the Republic of China (Taiwan). The Pingtung District Court in Taiwan shall be the court of first instance with jurisdiction.

5. Luật áp dụng và Tòa án có thẩm quyền

Việc giải thích, áp dụng và mọi tranh chấp liên quan đến văn bản đồng ý này đều phải tuân theo pháp luật của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan). Tòa án sơ thẩm có thẩm quyền là Tòa án Quận Bình Đông tại Đài Loan.

個人資料保護法：<https://goo.gl/iYnX2E>

According to the Personal Data Protection Act of Taiwan. For more details, please refer to:

<https://goo.gl/iYnX2E>

Theo quy định của "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân" của Đài Loan. Vui lòng tham khảo chi tiết tại:

<https://goo.gl/iYnX2E>

申請人簽章(中文名字及越南名字)Signature (Chinese

Name and Vietnamese Name)

Chữ ký (Tên tiếng Trung và Tên tiếng Việt)

日期 Date

Ngày tháng

大仁科技大學學生在台估計費用列表(附件四)

Estimated Expenses for Students at Tajen University(Appendix 4)

Dự toán chi phí cho sinh viên tại Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân (Phụ lục 4)

項目 Item / Hạng mục	費用 Fees / Chi phí	備註 P.S. / Ghi chú
6 個月外國新生醫療保險 (註) 6 months New International Students' Medical Insurance (NISMI) (Note) Bảo hiểm y tế dành cho học sinh nước ngoài mới nhập học	NT\$ 4,000 / first 6 months (first semester) 4000 Đài tệ/ 6 tháng đầu tiên	第一次抵台時自行繳納給本校 Student must pay these expenses by himself/herself on the first registration date. Tự nộp cho nhà trường khi sang Đài Loan lần đầu tiên
照相 2 吋*8 張 2-inch recent photos*8pcs 8 ảnh 4x6	NT\$350/ time / 350 Đài tệ/Lần	
新生健康檢查費 New Student Health Check-up Fee Chi phí khám sức khỏe	NT\$ 800/ time / 8000 Đài tệ/ Lần	
全民健康保險 National Health Insurance(NHI) / Bảo hiểm y tế toàn dân	NT\$ 4,956 / semester (after second semester) 4,956 Đài tệ /học kỳ (Sau học kỳ 2)	於每學期或學年開學前自行繳納。 Pay before the start of each semester or academic year.
外僑居留證 Alien Residence Certificate Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài	NT\$1,000元(RESIDENT VISA) / year / năm 2,300元(VISITOR VISA)+居留體檢1,200元 = NT\$3,500元/ year / năm	Thanh toán khi đến Đài Loan lần đầu. Thanh toán trước khi bắt đầu mỗi học kỳ hoặc năm học.
工作證/Work Permit/Thẻ đi làm	NT\$ 100 / year / năm	
寢具/Bedding/Chăn ga gối đệm	NT\$2,000 元	
書費/Textbook Fees / Chi phí sách	NT\$5,000 元	
電話卡/ Phone Card/ Thẻ điện thoại	NT\$2,400 元	視個人需求而定。 Depends on individual needs.
銀行開戶/ Bank Account Setup/ Mở tài khoản ngân hàng	NT\$1,000 元	Tùy theo nhu cầu cá nhân.

生活費 / Living Expenses / Chi phí sinh hoạt	每個月NT\$ 6,000 元~ 8,000 元 / per month / mỗi tháng
---	---

註：外國新生需於居留滿六個月後始符合健保投保資格，但為保障學生安全，未能參加健保之前六個月，須辦理外國新生醫療保險，學生需於註冊時自行負擔前六個月費用，共 4,000 元。

Note: Foreign new students are eligible for health insurance coverage only after residing in Taiwan for six months. However, to ensure student safety, students must obtain foreign student health insurance for the first six months before they can join the National Health Insurance program. Students are required to bear the cost of the first six months, totaling 4,000 NTD, at the time of registration.

Ghi chú : Học sinh mới cần cư trú đủ 6 tháng mới phù hợp tư cách đóng bảo hiểm y tế, nhưng để bảo đảm an toàn cho sinh viên, vào 6 tháng trước khi chưa tham gia bảo hiểm y tế, cần đóng bảo

hiểm điều trị y tế cho sinh viên nước ngoài mới nhập học, sinh viên khi đăng ký cần tự chịu chi phí 6 tháng đầu, tổng cộng 4000 Đài tệ.

此為 2026 之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動，此表僅供參考，特殊情況不在此限。
This is the cost standard for 2026. Fees may be adjusted and changed annually. This table is for reference only, and special circumstances are not included.

Đây là tiêu chuẩn chi phí của năm 2026 ,chi phí mỗi năm đều có thể có điều chỉnh và biến động, bảng này chỉ dùng để tham khảo, tình huống đặc biệt không nằm trong sự giới hạn này.

是，我已清楚了解以上費用規定。 / Đúng, tôi đã hiểu rõ các quy định chi phí nêu trên

申請人簽章(中文名字及越南名字)Signature
(Chinese Name and
Vietnamese Name)

Chữ ký (Tên tiếng Trung và Tên tiếng Việt)
Ngày tháng

日期 Date

大仁科技大學國際產業人才教育專班(新型專班)學生重要權利義務通知書(附件五)
TAJEN UNIVERSITY INTENSE Program – Notice of Rights and
Obligations(Appendix 5)

Thông báo về các quyền lợi và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên Chương trình Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế (Chương trình mới) – Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân (Phụ lục 5)

- 1.依教育部辦法規範申請來臺就讀，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。

Application for studying in Taiwan is based on terms and regulations from Ministry of Education, limited to one-time only. After submitting application (except for master degrees or above), please follow regulations from each school. Also admission process should be exactly the same as local Taiwanese students.

Xin sang học tại Đài Loan theo Quy phạm biện pháp Bộ Giáo Dục, tối đa 1 lần, sau khi hoàn thành chương trình xin học tại trường, ngoài trường hợp xin học chương trình thạc sỹ trở lên, được thực hiện theo quy định các trường ra, nếu tiếp tục xin học tại Đài Loan, phương thức nhập học cần giống như sinh viên thông thường của Đài Loan.

- 2.學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。 Grades will be measured by academic and conduct, 100 as full score and 60 below as fail. Credits will not be given for subjects failed.

Thành tích của học sinh chia làm 2 loại là học lực, đạo đức, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt, trường hợp thành tích không đạt yêu cầu hoặc có môn thi trượt, không được tính Học phần.

- 3.大學部修業年限為 6 年，若未在修業年限內完成者，以退學論。

Maximum study period is 6 years for undergraduate. Students will be drop out if not able to complete the degree within 6 years.

Số năm tối đa học bậc đại học là 6 năm, trường hợp không hoàn thành trong thời hạn năm học, coi như thôi học.

- 4.學生需於學校規定時間內繳交學雜費與其他費用，若未依規定時間繳交者，將依逾期未註冊理由，處以退學。

Tuition and other fees must be paid during the semester. Students will be drop out if not able to pay in time.

Sinh viên cần nộp phụ phí học phí và chi phí khác trong thời gian nhà trường quy định, trường hợp không đóng trong thời gian quy định, sẽ buộc thôi học với lý do quá hạn không đăng ký nhập học.

- 5.因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學，必需於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理

居留簽證與換發居留證。 Students must leave Taiwan within 10 days after graduation drop-out of school or dismissal by oneself. For dismissal students who will not be able to apply for any undergraduate (or below) degree in Taiwan as an international student. For reinstatements after approval to leave, students must re-apply and renew their Alien Residence Certificate.

Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học, nếu Sinh viên làm thủ tục bảo lưu lại chương trình học, thôi học hoặc tốt nghiệp, trong vòng 10 ngày bắt buộc Sinh viên phải xuất cảnh khỏi Đài Loan. Nếu là sinh viên tốt nghiệp, có thể xin gia hạn thẻ cư trú nửa năm để tìm việc tại Đài Loan. Sinh viên bị buộc thôi học, sẽ mất đi tư cách xin nhập học cấp cử nhân đại học Đài loan trở xuống với tư cách sinh viên nước ngoài. Nếu đi học lại sau khi nghỉ học, cần làm lại visa cư trú và cấp đổi thẻ cư trú mới.

6.校外實習課程依每系所的實際安排。

The internship courses are arranged according to the actual arrangement of each department

Thời gian thực tập dựa vào tình hình sắp xếp thực tế của mỗi khoa.

7.請假：需提前完成學校(在校上課期間)或實習廠商(實習期間)之程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。 Leaves: students must complete all study or internship courses in advance, otherwise will be considered as absence.

Xin nghỉ: Cần hoàn thành trước các trình tự của nhà trường (thời gian học tại trường) hoặc công ty thực tập (thời gian thực tập), trường hợp không có lý do đặc biệt và chưa hoàn thành thì coi như bỏ học.

8.學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。

If cheating is found during a test, the grade will be counted as 0. Also, students may get demerited or even drop out and expelled, depending on the situation.

Khi sinh viên thi nếu có hành vi quay cóp, bị phát hiện, ngoài tính điểm 0 cho thành tích lần đó, còn tùy theo tình tiết nặng hay nhẹ lần lượt xử phạt như ghi lỗi, ra lệnh thôi học hoặc xóa bỏ tư cách sinh viên.

9.學生可向國際專修部申請校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數(工讀時數依勞動部相關勞動規定)經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性。學生若有工讀事宜發生，請主動聯繫告知系所與國際專修部，以利本校協助輔導與服務。

Students may apply for an off-campus work permit through the International Special Program Office. Those who work without a valid permit or exceed the legally allowed working hours (as stipulated by the Ministry of Labor regulations) may be subject to fines and face immediate deportation if discovered by the school or any related authority. If students intend to take part-time jobs, they must proactively inform their department and the International Special Program Office so that the university can provide appropriate guidance and support.

Sinh viên có thể nộp đơn xin giấy phép làm việc ngoài trường tại Phòng Chuyên trách Sinh viên

Quốc tế. Nếu làm việc mà không có giấy phép hoặc vi phạm quy định về thời gian làm việc do chính phủ ban hành (theo quy định của Bộ Lao động Đài Loan), khi bị nhà trường hoặc bất kỳ cơ quan nào phát hiện, sinh viên có thể bị phạt và bị trục xuất về nước ngay lập tức. Nếu sinh viên có nhu cầu đi làm thêm, vui lòng chủ động thông báo cho khoa và Phòng Chuyên trách Sinh viên Quốc tế để nhà trường có thể hỗ trợ và hướng dẫn kịp thời.

10. 轉系/轉校：專班學生不得任意轉換學校需符合政府與學校規範，轉系則依學校相關規定作業。

Transfer to other department or other school: present Industry-University Cooperative Program students are not to do any changes for personal reasons.

Chuyển khoa/chuyên trường: Sinh viên theo học chương trình chuyên ban không được tùy tiện chuyển đổi sang các Trường khác, nếu chuyển khoa cần phải căn cứ theo quy định liên quan của nhà trường.

11. 欲轉換為至一般外國學生身分，將依以下說明辦理。學生：符合一般外國學生入學申請相關規定，需回國自行重新辦理簽證，並於申請成功後之下個學期起轉換身分。學校：發給入學或轉換身分通知書，並依規定重編年級與班級。

Transfer to general international student: Students must be qualified by Regulations of International Student Admission, and go back to one's country of origin to re-apply VISA, then transfer to new role from next semester. The school will issue a new admission letter or role-transfer notice, also re-arrange grade and class accordingly.

Muốn chuyển sang hệ Sinh viên nước ngoài tự túc, sẽ thực hiện theo nội dung dưới đây: Sinh viên: phù hợp quy định liên quan dành cho sinh viên nước ngoài xin nhập học thông thường, cần về nước tự làm lại visa, và chuyển đổi tư cách sinh viên vào học kỳ sau sau khi xin học thành công. Nhà trường: cấp giấy thông báo nhập học và chuyển đổi tư cách sinh viên, và điều chỉnh lại năm học và lớp học theo quy định, làm lại thủ tục nhập học.

12. 辦理復學。將依以下說明辦理：學生需於規定時間內向學校申請復學、自行重新辦理簽證。學校依符合當學期開設所屬系所之產學專班缺額給予復學。

Handling of Reinstatement: students must submit application for reinstatement in time and re-apply VISA by oneself. Then school will arrange for reinstatement according to the vacancy from the Industry-University Collaborative Program in the department.

Thủ tục xin trở lại trường. Sẽ thực hiện theo các nội dung dưới đây: Sinh viên: cần xin học lại tại trường trong thời gian quy định, tự làm lại visa. Nhà trường: cho học lại theo số lượng sinh viên thiếu hụt trong lớp thuộc chương trình hợp tác mà sở hoặc khoa đã mở trong học kỳ đó.

13. 部分實習課程為必修課程為畢業條件之一，進行該課程同時依然具本校學生身分，故須繳交足額學雜費，學生不參加實習課程者，可轉換為替代方案，若成績不及格者，將不給予學分；無特殊事由，學校必須協助學生完成該課程，並給予學分。

Some of the internship courses are compulsory for obtaining the graduation certificate. Tuition MUST BE PAID IN FULL AMOUNT and student SHALL MAINTAIN his/her student status during the time of hands-on practices. Credits WILL NOT BE GIVEN if students do not attend the course. In general, the school must support students to finish the course and give credits.

Một phần Chương trình thực tập là môn học bắt buộc, là một trong những điều kiện tốt nghiệp, khi thực hiện khóa thực tập đó đồng thời vẫn mang tư cách là sinh viên của nhà trường, do đó cần nộp đủ học phí và phụ phí, những sinh viên không tham gia chương trình thực tập đó có thể chọn môn học tại trường để thay thế môn thực tập, nếu như môn học thay thế đó thành tích không đạt theo yêu cầu, sẽ không được cấp học phần; nếu không có lý do đặc biệt, nhà trường sẽ tiếp tục hỗ trợ trợ sinh viên hoàn thành khóa học đó, và cấp Học phần.

14. 實習課程將會由學生、學校與廠商訂定三方合約書，其中將明訂權利與義務。

A contract will be signed by student, school and employer for internship courses, all rights and obligations will be defined inside the contract.

Khóa thực tập sẽ do sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập ký kết hợp đồng 3 bên, trong đó sẽ ghi rõ quyền lợi và nghĩa vụ.

15. 產學合作專班為三方（學生、學校、廠商）合作之專案，為達到課程學分要求，學生需配合學校與廠商所安排的實習課程內容與時間規畫。

Industry-University Collaborative Program is designed for three parties (students, school and employers). To meet the requirements to obtain full credit, students must comply with content of the internship courses and time management schedule promulgated by the University and the Employer.

Lớp hợp tác giữa doanh nghiệp – đại học là dự án hợp tác 3 bên (sinh viên, nhà trường, công ty), để đạt được yêu cầu học phần môn học, sinh viên cần phối hợp nội dung khóa thực tập và quy hoạch thời gian mà nhà trường và công ty sắp xếp.

16. 學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。(依政府禁菸防治法規定違規者得罰鍰新台幣 2,000 元-50,000 元)

Smoking and any alcoholic practices are strictly prohibited inside the campus. Anyone who violates the rules intentionally will be fined between NTD\$2,000 and NTD\$50,000.

Đồng loạt cấm thuốc và cấm rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị nhà trường xử lý theo quy định. (Căn cứ theo quy định của Chính phủ về việc cấm hút thuốc và uống rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 2000 – 50.000 đài tệ)

17. 宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、卡式瓦斯爐、高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿...等事宜。門禁時間為晚上 24 時到隔天清晨 6 時，並於晚上 22-23 時由管理員點名，以維護學生安全。違反者將按照學校的規定處罰。

Smoking, drinking, cooking, keeping weapons, having gas stoves, using high electricity consumption electrical devices, making noise, staying outside overnight, etc. are prohibited in the

dormitory. For security reasons, 23:00 has been set as a curfew every night, in which one will not be allowed to leave the dormitory from 23:00 to 6:00. The dorm supervisor will take a roll call at 23:00 every night. Punishment will be acted upon if anyone violates this regulation.

Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện tử công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài.....Thời gian đóng cửa ký túc xá là 24h đêm đến 6h sáng hôm sau, và vào 22-23 h đêm sẽ có nhân viên quản lý ký túc xá đi điểm danh, để đảm bảo an toàn cho sinh viên.

Trường hợp vi phạm sẽ bị phạt theo quy định của nhà trường

18. 居留證每年需延長一次費用為 1,000 元，有效期限需自行注意，國際專修部將協辦新辦或延期。 證居留每一年需更新一次費用為 1000 美元，更新時請注意有效期間，中心輔導和國際學生服務中心將協助更新或更新居留證。 中心輔導和國際學生服務中心將協助更新或更新居留證。

19. 有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位協助或國際專修部(08-7624002#1860、1856、1811)轉介。或透過教育部境外學生諮詢平台 (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007) 反應。

Any claims, inquires or need further assistance, please contact Office of International Foundation Program at 08-7624002#1860、1856、1811 via each administrative unit, or viewing the website of Ministry of Education (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

Nếu có bất cứ khiếu nại, vấn đề hoặc nhu cầu hỗ trợ gì, có thể thông qua đơn vị chuyên trách quản lý trong trường hỗ trợ hoặc Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế (08-7624002#1860、1856、1811)). Hoặc phản ánh qua Giao diện tư vấn sinh viên nước ngoài Bộ Giáo Dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

20. 國際專修部不定期會舉辦旅遊或活動，各項最新相關資訊會在外國學生 Facebook 社團中公告。

Office of International Foundation Program will host travels or activities from time to time. All the latest information will be posted on Facebook or chat group.

Văn phòng Hợp tác Quốc tế thường xuyên tổ chức các chuyến tham quan hoặc hoạt động. Những thông tin liên quan mới nhất sẽ được công bố trên cộng đồng Facebook sinh viên nước ngoài.

21. 其他未盡事宜，請依大仁科技大學學則相關規定辦理。

For any other matters not covered herein, please refer to the relevant regulations in the Tajen University Academic Regulations.

Đối với những vấn đề chưa được đề cập, vui lòng thực hiện theo các quy định có liên quan trọng Quy chế học vụ của Trường Đại học Khoa học và Kỹ thuật Đại Nhân.

以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文

版為主。 All aforementioned regulations are simplified versions. If anything is not mentioned, please refer to relevant law of rights and obligations. Additionally, in case if the English translation is different, the Chinese version shall serve as the basis.

Trên đây là điều lệ trọng điểm, nếu còn thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan, nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn .

是，我已清楚了解以上規定 Yes, I have read and understood all the regulations above. / Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

申請人簽章(中文名字及越南名字)Signature

(Chinese Name and

Vietnamese Name)

Chữ ký (Tên tiếng Trung và Tên tiếng Việt)

日期 Date Ngày tháng

大仁科技大學國際學生緊急醫療授權書(附件六)

Authorization for International Students Emergency Medical Treatment of University of Science and Technology(Appendix 6)

Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho Sinh viên quốc tế Trường đại học Khoa học&Kĩ thuật Đại Nhân(Phụ lục 6)

學生姓名 Student Name Họ tên học sinh		生日 Date of Birth Ngày sinh	
---	--	----------------------------------	--

本人(學生之父母、監護人或法定代理人)_____，已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人，以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時，大仁科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

I (the parent, guardian, or legal representative of the student)_____have understood that if my offspring (person under guardianship, or the surrogated, hereinafter referred to as the “Offspring”) encounters immediate dangers, Tajen University will try to notify me or the following emergency contacts prescribed by me in the Authorization immediately.

Tôi (bố mẹ của học sinh, người giám hộ hoặc người đại diện pháp luật)_____ đã hiểu rõ khi con Tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, dưới đây gọi tắt là con) gặp nguy hiểm khẩn cấp, Trường đại học Khoa học&Kĩ thuật Đại Nhân sẽ khẩn cấp thông báo cho Tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp mà Tôi đã chỉ định trong Giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予大仁科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：

If my Offspring requires emergency medical treatment and if the emergency contact designated by me or I are unable to receive the notice due to any causes, I hereby fully authorize Tajen University and its employee to carry out the following acts on behalf of my Offspring and I:

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì dẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho Trường đại học Khoa học&Kĩ thuật Đại Nhân và người được tuyển dụng của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

1. 提供第一時間之救助。

To provide first-aid.

Cung cấp cứu trợ trong thời gian sớm nhất

2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。

To authorize doctors to conduct inspections and medical treatment on my Offspring.

Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.

3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。

To arrange the transport (whether using ambulance or other vehicles) for my Offspring to appropriate venue for emergency medical treatment, including the emergency clinic of hospitals, consulting room or clinic of doctors, not limited to the abovementioned venue.

Sắp xếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện điều trị cấp cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng không giới hạn những địa điểm nói trên .

4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出

具之相關文件。 Regarding the relevant medical treatment or surgeries received in the medical institutions, to sign the related documents required after being determined by any medical institutions.

Tại cơ sở điều trị y tế nhằm được điều trị y tế hoặc thực hiện phẫu thuật liên quan, phải ký kết bất cứ giấy tờ liên

quan nào mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi phán đoán bệnh tình.

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論大仁科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。

I hereby agree to be borne all expenses related to treating accidents and injuries. I also agree that, in the course of seeking or providing the above medical conducts, Tajen University nor its employees shall be responsible for potential factual or legal responsibilities arising from unexpected accidents.

Tôi đồng ý chịu tất cả chi phí phát sinh do điều trị tai nạn hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các hoạt động điều trị y tế nói trên, bất kể Trường đại học Khoa học & kỹ thuật Đại Nhân hay người được trường đại học tuyển dụng đều không phải chịu bất cứ sự cố không mong muốn nào, sự thật nào có thể xảy ra hoặc trách nhiệm pháp luật nào.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：

Where I am out of contact, the emergency contacts designated by me are as follow:

Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:

序號 No.	姓名 Name Họ tên	關係 Relationship Xung hô	行動電話 Mobile Phone Điện thoại di động	宅(公)電話 Home (Office) No. Điện thoại nơi ở (văn phòng)
1.				
2.				

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

Furthermore, the following information is provided to ensure the security of any medical conducts for my Offspring during the studying period abroad :

Ngòai ra để đảm bảo sự an toàn cho bất cứ hành vi điều trị y tế nào của con tôi trong thời gian học tập ở nước

ngoài, tôi cung cấp các thông tin dưới đây

提問內容 Quesiton Nội dung đưa ra câu hỏi	是否有此問題 Do you have this problem (Y/N) Có vấn đề gì không	有(請詳述問題) Details Có (Đề nghị nói rõ chi tiết vấn đề)
本人子女有無長期疾病 Whether my Offspring has long-term disease Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không	<input type="checkbox"/> 有 (Yes, it is / Có, Là) <input type="checkbox"/> 無 (No / Không)	
有無固定使用之藥物 Whether my Offspring has a stationary used drug Có thuốc sử dụng cố định hay không	<input type="checkbox"/> 有 (Yes, it is / Có, Là) <input type="checkbox"/> 無 (No / Không)	
有無過敏之藥物 Whether my Offspring has medicine that he/she is allergic to Từng dị ứng thuốc hay không	<input type="checkbox"/> 有 (Yes, it is / Có, Là) <input type="checkbox"/> 無 (No / Không)	

自述 Self-description Tự thuật	
------------------------------------	--

立書人姓名(請以正楷簽名) Name of the Party to the Contract(Please sign in block letters) Họ Tên người viết(Xin hãy ký tên bằng nghiêng)			
與學生之關係(稱謂) Relationship with the Student (Title) Mối quan hệ với học sinh (xung hô)		國籍 Nationality Quốc tịch	
居住國之國民(居民)身分證字號 National (Residential) ID at the Residing Country Số chứng minh thư công dân (cư dân) của nước cư trú		指紋畫押 Fingerprint Dấu vân tay	
聯絡資料 Contact Info Thông tin liên lạc	行動電話 Mobile Phone Điện thoại di động		
	住宅電話 Home No. Điện thoại nhà ở		
	居住處地址 Address of the Residence Địa chỉ nơi ở		
	電子郵件信箱 E-mail Hòm thư điện tử		
<p>◇ 本資訊將由大仁科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。The information will be held and kept secret by the Tajen University, and will be provided to relevant medical institution for usage when necessary. Thông tin này sẽ do Trường đại học Khoa học & Kỹ thuật Đại Nhân lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng.</p> <p>◇ 本表尊重個人自由意志填寫，並屬實填寫。 The form is filled according to one's free will on the basis of truth. Phiếu này tôn trọng ý chí tự do cá nhân khi điền phiếu, và phải điền đúng sự thật.</p> <p>◇ 請於填妥後親簽，送交國際處境外生輔導與服務中心業務承辦人收存。 Please sign after completing the form and deliver to the organizing officer at the Overseas Students Service Center, Office of International and Cross-Strait Affairs. Xin hãy đích thân ký tên sau khi đã ký, giao cho nhân viên nghiệp vụ của Trung tâm phụ đạo và phục vụ học sinh nước ngoài Ban quốc tế.</p>			

以上內容若有翻譯上不符合，皆以中文版為準，中文為本國通用語言，故本校僅接受中文版為正式緊急醫療同意書，其他國家語言版本僅供參考之用。

Shall there be any discrepancy between the Chinese version and translated versions, the Chinese version shall prevail. Chinese is the common language of Taiwan; therefore, the University only accepts the Chinese version of the Authorization as the official Authorization for Emergency Medical Treatment, Authorizations in other languages are for reference only.

Nếu bản dịch nội dung trên đây không phù hợp, thì sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Tiếng Trung là ngôn ngữ thông dụng của Đài Loan, do đó nhà trường chỉ tiếp nhận bản tiếng Trung là Giấy đồng ý điều trị khẩn cấp chính thức, phiên bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.

大仁科技大學

Tajen University

Trường đại học khoa học & kỹ thuật Đại Nhân

地址：907101 屏東縣鹽埔鄉維新路20號

Address: No.20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 907101, Taiwan, R.O.C.

Địa chỉ trường: huyện Pingtung、thị trấn Yanpu đường Weixin số 20

TEL：+886-8-762-4002 #1860、1811、1856

立 書 日

(Date of Signing / Ngày viết giấy ủy quyền) : _____年(Year / năm) ____月(Mouth / tháng) ____日(Day / Ngày)

通知書 Notification GIẤY THỜ NG BẢ O

學生姓名: Name: Họ tên học sinh:	性別: Gender: Giới tính:
出生年月日: Date of Birth: Ngày tháng năm sinh:	護照號碼: Passport No: Số hộ chiếu:
<p>本人了解進入國際學生新型專班課程，依照教育部規定： 申請入學中文授課班級者，華語文能力測驗（基礎級 (Level 2，相當於 CEFR A2) 聽、讀 2 項皆須達 A2 級含以上(入學第 2 年需達 B1 級)。</p> <p>I agree to enter the International Industrial Talents Education Special Program, according to the regulations of the Ministry of Education: For applicants applying to Chinese-taught classes, they must achieve at least Level 2 in the Mandarin Proficiency Test (equivalent to CEFR A2) for both listening and reading (B1 level is required by the second year of enrollment).</p> <p>Tôi đã hiểu rõ khi tham gia Chương Trình Đặc Biệt Giáo Dục Tài Năng Công Nghiệp Quốc Tế, theo quy định của chính phủ: Đối với những sinh viên học bằng tiếng Hoa, năng lực tiếng Hoa phải đạt level A2 trở lên ở hai kỹ năng nghe và đọc (level cơ bản (level 2, tương đương với CEFR A2) (sau khi nhập học năm thứ 2 cần đạt được B1).</p>	
日 Date /Ngày 月 month/tháng 年 year/năm	
切結人 Pledge to sign /Người cam kết ký tên	

大仁科技大學外國學生留學計畫書(附件七)

Foreign Student's Personal Statement and Study Plan of Tajen University(Appendix 7)

Đề án Kế hoạch Học tập của Sinh viên Nước ngoài tại Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Tajen

(Phụ lục 7)

<p>申請人 Name of Applicant Người đăng ký</p>		<p>日期 Date Ngày tháng</p>	
<p>申請系所 Department Applied Ngành đăng ký</p>		<p>擬修讀學位 Degree to be Pursued Bằng cấp dự định theo học</p>	
<p>請以中文或英文撰寫約三百字，敘述個人背景、求學動機、求學期間之讀書計畫等，以及完成學業後之規劃。</p> <p>Please use the following space to write a statement about 300 words in Chinese or English. The statement should include your growing background, motivation and study plan at TJU, as well as your career plan after finishing your study.</p> <p>Vui lòng viết một bài khoảng 300 từ bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, trình bày chi tiết về các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nền tảng cá nhân • Động lực/Lý do xin học • Kế hoạch học tập trong thời gian theo học • Kế hoạch sau khi hoàn thành chương trình học 			

政府單位

Đơn vị chính phủ

單位名稱 Tên Đơn vị	
<p>中華民國駐外 辦事處 Overseas Offices of the Republic of China (Taiwan) Văn phòng đại diện của trung hoa dân quốc ở nước ngoài</p>	<p>中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 The Ministry of Foreign Affairs of the Republic of China (Taiwan) provides more information about overseas representative offices on its website. Thông tin chi tiết hơn về các Văn phòng Đại diện ngoại giao ở nước ngoài được cung cấp trên trang web của Bộ Ngoại giao Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan). 網址： http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=2&codemeta=locationIDE <i>Website :</i> http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=1&codemeta=locationIDE</p>
<p>外交部 領事事務局 Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs Bộ ngoại giao cục lãnh sự</p>	<p>申請換發居留簽證之單位 Agency for applying or renewing a resident visa Cơ quan/Đơn vị tiếp nhận đơn xin đổi/gia hạn Thị thực Cư trú <i>TEL :</i> + 886-2-2343-2885 or 2895 網址：http://www.boca.gov.tw <i>Website :</i> http://www.boca.gov.tw</p>
<p>內政部 入出國及移民署 National Immigration Agency, Ministry of the Interior Bộ nội vụ, cục di trú quốc gia</p>	<p>申請換發外僑居留證之單位 Agency for applying or renewing the Alien Resident Certificate (ARC) Cơ quan/Đơn vị tiếp nhận đơn xin đổi/gia hạn Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài <i>TEL :</i> + 886-2-2388-9393 ext.2637 網址：http://www.immigration.gov.tw <i>Website :</i> http://www.immigration.gov.tw/</p>
<p>教育部國際暨兩岸教育司 Department of International and Cross- strait Education, Ministry of Education Cục Giáo dục Quốc tế và Xuyên eo biển, Bộ Giáo dục</p>	<p>綜理臺灣之國際教育相關事宜 Responsible for international education affairs in Taiwan Tổng hợp và quản lý các vấn đề liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan. <i>TEL :</i> +886-2-7736-5606 網址：http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx <i>Website :</i> http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx</p>
<p>外國人在臺生活資訊服務 網 Information Service Network for Foreigners Living in Taiwan Trang web Dịch vụ Thông tin Sinh sống tại Đài Loan dành cho Người nước ngoài</p>	<p>提供在臺外國人所須知之各項資訊 Provides essential information for foreigners living in Taiwan Cung cấp các thông tin cần thiết cho người nước ngoài đang sinh sống tại Đài Loan. 網址：https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/ <i>Website :</i> https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/</p>

保險 Insurance bảo hiểm

外國新生醫療保

New International Students' Medical Insurance

Bảo hiểm y tế dành cho tân sinh viên nước ngoài

說明 Instruction / Giải thích

外國新生抵台第一學期必須投保外國新生醫療保險，一期為六個月，新台幣費用為4000元，投保生效日以校定時間為主。

New international students will be requested to purchase the international student insurance policy that costs NT\$4,000(US\$133) for first semester, when arriving in Taiwan. The valid day of the insurance will begin when international students arrive in Taiwan and clear their expenses.

Tân sinh viên nước ngoài phải mua bảo hiểm y tế dành cho tân sinh viên nước ngoài trong học kỳ đầu tiên sau khi đến Đài Loan.

- **Thời hạn:** Một kỳ bảo hiểm kéo dài **sáu tháng**.
- **Chi phí: 4.000 Đài tệ (NT\$4,000).**
- **Ngày hiệu lực:** Ngày hiệu lực của bảo hiểm sẽ được quy định theo thời gian ấn định của nhà trường.

費用：NT\$4,000 元/第一學期

Payment：NT\$ 4,000 for first semester

Chi phí :400 đài tệ/ 1 học kỳ

全民健康保險

National Health Insurance (NHI)

Bảo hiểm Y tế Toàn dân

說明 Instruction/chú thích

外國學生來台就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用（新台幣 4,956元/學期），並於開學時繳交費用。

According to National Health Law, Article 10, Item 2, and Article 11, Item 1 of Taiwan, international students staying in Taiwan for at least 6 months (after the first semester) and holding Alien Residence Certificates (ARC) are eligible for and shall enroll in the National Health Insurance (NHI) Program. Students will have to pay the insurance premium during the registration each semester. The insurance fee for students enrolled in NHI is NT\$4,956 (US\$150) / semester (the premium rate is subjected to change).

Sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, kể từ khi cư trú đủ sáu tháng, được tham gia Bảo hiểm Y tế Toàn dân theo luật định.

- **Chi phí:** Phải đóng phí bảo hiểm y tế là **4.956 Đài tệ/học kỳ (NT\$4,956/semester).**
- **Thời điểm đóng:** Phí này sẽ được đóng vào lúc khai giảng/đầu học kỳ.

費用：NT\$ 4,956 元/學期

Payment：NT\$4,956 (US\$150) / semester

Chi phí: 4.956 Đài tệ/học kỳ

詳細規定請瀏覽『中央健康保險局南區分局』

For more information, please visit the Bureau of NATIONAL HEALTH INSURANCE

Vui lòng truy cập/tham khảo các quy định chi tiết tại trang web của Chi nhánh Miền Nam, Cục Bảo hiểm Y tế Trung ương.

<http://www.nhi.gov.tw/>

Website : <http://www.nhi.gov.tw/english/index.asp>

外僑居留證 Alien Resident Certificate (ARC) Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài

<p>說明 Instruction / Giải thích 外僑居留證是外國學生在台灣之身分證，證明外國學生居留在台灣的效期與身分證明文件 <i>The ARC serves as the ID card which prove international students' resident status in Taiwan.</i> Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC) là giấy tờ tùy thân của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan, đóng vai trò là tài liệu chứng minh thân phận và xác nhận thời hạn cư trú của sinh viên tại Đài Loan.</p>
<p>費用 NTS 1,000 元整/年 <i>Payment NTS 1,000 (US\$34) /year</i> Chi phí: 100 đài tệ/ 1 năm</p>
<p>注意事項 Note / Nội dung chú ý 未在 ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出 <i>For international students who did not apply for ARC extension, their residence will be ceased by the authorized agency, and they may be expelled from Taiwan.</i> Người không tiến hành thủ tục gia hạn/đổi mới trong thời hạn cư trú của Thẻ cư trú (ARC), Cục Di trú Quốc gia sẽ có quyền hủy bỏ quyền cư trú của người đó và ra lệnh trục xuất bắt buộc.</p>
<p>詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』 <i>For more information, please visit the National Immigration Agency</i> Vui lòng truy cập/tham khảo các quy định chi tiết tại trang web của Cục Di trú Quốc gia, Bộ Nội vụ 網址：http://www.immigration.gov.tw/ <i>Website : http://www.immigration.gov.tw//immig_eng/aspcode/main4.asp</i></p>

停留簽證轉換至居留簽證 Conversion from Visitor Visa to Resident Visa

Chuyển đổi Thị thực Tạm trú (Visitor Visa) sang Thị thực Cư trú (Resident Visa)

註：若您已持有居留簽證，則無需辦理轉換簽證作業

Note: If you already hold a resident visa, no conversion is needed.

Lưu ý: Nếu bạn đã có Thị thực Cư trú (Resident Visa), bạn không cần thực hiện thủ tục chuyển đổi thị thực.

<p>說明 Description/chú thích 持簽證目的為就學等停留簽證來台者，在停留期限屆滿前，至外交部領事事務局申請改發居留簽證。Those who enter Taiwan on a visitor visa for study purposes must apply for a resident visa at the Bureau of Consular Affairs before the visitor visa expires. អ្នកដែលចូលតៃវ៉ាន់ជាមួយវិសាព្រមានសម្រាប់គោលបំណងសិក្សា ត្រូវដាក់ពាក្យបំណងទៅជាវិសាស្នាក់នៅ នៅមុនថ្ងៃផុតកំណត់នៅ Người đến Đài Loan bằng Thị thực Tạm trú với mục đích như đi học, v.v., phải đến Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao để nộp đơn xin chuyển đổi sang Thị thực Cư trú trước khi thời hạn tạm trú hết hiệu lực.</p>

注意事項 Note/ chú ý

使用免簽證或落地簽證方式入境，或以非就學簽證目的持有停留簽證來台者，不得已就學為由要求轉換居留簽證或申請延長停留期限。Those who enter Taiwan visa-free, with landing visa, or on a visitor visa not for study purposes cannot request to convert it into a resident visa or extend their stay based on study reasons.

Người nhập cảnh bằng cách miễn thị thực hoặc thị thực tại cửa khẩu, hoặc người đến Đài Loan bằng Thị thực Tạm trú với mục đích không phải đi học, không được lấy lý do đi học để yêu cầu chuyển đổi sang Thị thực Cư trú hoặc xin gia hạn thời gian tạm trú.

詳細規定請瀏覽『外交部領事事務局』網址：<http://www.boca.gov.tw>

For more information, please visit the Bureau of Consular Affairs (BOCA) <http://www.boca.gov.tw>.
: <http://www.boca.gov.tw>

Vui lòng truy cập/tham khảo các quy định chi tiết tại trang web của Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao:

Địa chỉ trang web: <http://www.boca.gov.tw>

工作許可證 Work Permit Thẻ đi làm

說明 *Instruction*/chú thích

外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證

International students wishing to work in Taiwan are required to apply for and obtain the work permit before starting working

Nếu sinh viên nước ngoài muốn làm việc tại Đài Loan, theo quy định, phải nộp đơn xin và được cấp giấy phép lao động trước..

費用：NT\$100 元整/ 1 年

Payment : NT\$ 100 (US\$3.4) /1 year

Chi phí 100 đài tệ/ 1 năm

注意事項 *Note*/ chú ý

1. 工作許可期間最長時間為1年，除寒暑假外，每星期最長時數為 20 小時。

The period of validity of a work permit is one year at most. The maximum working hours are 20 hours per week, except during summer and winter vacation.

Thời hạn tối đa của giấy phép lao động là 1 năm. Ngoại trừ các kỳ nghỉ đông và nghỉ hè, thời gian làm việc tối đa mỗi tuần là 20 giờ.

2. 無校外工作證經查學校或任何單位查獲者，立即遣返回國。

Students found working outside the campus without the work permit can result in expel out of Taiwan.

Người bị nhà trường hoặc bất kỳ cơ quan nào phát hiện làm việc mà không có giấy phép lao động ngoài trường, sẽ bị lập tức trục xuất về nước.

詳細規定請瀏覽『勞動部勞動力發展署』

For detailed regulations, please visit the “Workforce Development Agency, Ministry of Labor”.

Vui lòng truy cập/tham khảo các quy định chi tiết tại trang web của Cục Phát triển Nguồn lao động, Bộ Lao động.

網址：https://ezwp.wda.gov.tw/wcfonline/wSite/Control?function=IndexPage

Website : https://ezwp.wda.gov.tw/wcfonline/wSite/Control?function=IndexPage

考生申訴方式

Candidate for an examinee declaration of appeal information Phương thức khiếu nại của thí sinh

1. 應於本次招生放榜查詢之日起，三日內以書面「大仁科技大學國際產業人才教育專班(新型專班)申訴書」提出，逾期不予受理。

From the date of results of an exam of enrollment within the written letter of "TAJEN UNIVERSITY INTENSE Program Appeal Form" must be submit within the time limited and it will not accepted in after three-day.

Phải gửi đơn khiếu nại bằng văn bản theo mẫu "Đơn Khiếu nại Chương trình Chuyên biệt Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế (Chương trình mô hình mới) của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Tajen" trong vòng ba ngày, tính từ ngày công bố kết quả tuyển sinh đợt này. Quá thời hạn sẽ không được chấp nhận xử lý.

2. 申訴者應為考生本人，申訴事項以書面檢附相關證明文件提出，並應於申訴書中載明姓名、報名系所、護照號碼、電話/行動電話、電子郵件、地址、申訴事由、建議事項
The complainant must be by the candidate himself who is should be submitted in writing with relevant supporting documents, and the name, department, passport number, TEL/cellphone number, email address, address, reason for appeal and suggestions.

Người khiếu nại phải là chính thí sinh (ứng viên). Vấn đề khiếu nại phải được trình bày bằng văn bản và đính kèm các tài liệu chứng minh liên quan. Đồng thời, phải ghi rõ trong đơn khiếu nại các thông tin sau: Họ tên. Khoa/Chương trình đã đăng ký. Số hộ chiếu. Số điện thoại/di động. Thư điện tử (Email). Địa chỉ. Lý do khiếu nại. Các đề xuất giải quyết.

3. 考生申訴案，如有下列情形者不予受理：Trường hợp khiếu nại của thí sinh sẽ không được chấp nhận xử lý nếu có một trong các tình huống sau:

The appeal of candidate will not be accepted as the belowed :

- a. 招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。
Enrollment related laws or enrollment guidelines have been clearly defined.

- b. 逾申訴期限者。

The candidate has behind time limit of declaration for appeal.

4. 申訴以 1 次為限，申訴處理結果由國際專修部回覆申訴人。

Each candidate is allowed to submit an appeal only once. The result of the appeal will be replied to by the Office of International Foundation Program.

Việc khiếu nại chỉ được giới hạn một lần duy nhất. Kết quả xử lý khiếu nại sẽ do Khoa Chương trình Chuyên biệt Quốc tế phản hồi lại người khiếu nại.

大仁科技大學國際產業人才教育專班(新型專班)申訴書
TAJEN UNIVERSITY INTENSE Program Appeal Form
 Đơn khiếu nại của sinh viên Chương trình Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế
 (Chương trình mới)

姓名 <i>Full Name (in Print)</i> Họ và tên	中文姓名 <i>Chinese name</i> Họ tên tiếng trung		
	英文姓名 <i>English name</i> Họ tên tiếng anh		
系所 <i>Department</i> Ngành theo học		護照號碼 <i>Passport No.</i> Số hộ chiếu	
電話/行動電話 <i>TEL/Cellphone</i> Số di động		電子郵件E-mail address	
地址 <i>Address</i> Địa chỉ			
申訴事由 <i>Reason for appeal</i> Lý do khiếu nại			
建議事項 <i>Suggestions</i> Các đề xuất giải quyết			
申請人簽名 <i>Signature</i> Người đăng ký ký tên			
日期 <i>Date</i> Ngày tháng			

From/:từ

中文姓名 *Name in Chinese (If applicable)* / : họ tên tiếng trung _____

英文姓名 *Name in English* / : họ tên tiếng anh _____

地址 *Address/Địa chỉ* : _____

國家別 *Country/quốc gia* : _____

連絡電話 *Phone number/số điện thoại liên lạc* : _____

To/:đến

大仁科技大學(國際專修部) Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Tajen (Văn phòng Quốc tế)

Tajen University(International Foundation Program)

地址：907101 屏東縣鹽埔鄉維新路20號

Address : No.20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 907101, Taiwan, R.O.C.

Địa chỉ: No.20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 907101, Taiwan, R.O.C.

請填寫以下空格並將本表貼於報名信封上，以限時掛號郵寄。

Please fill in the blanks below, attach this form on the envelope, and send by registered mail.

Vui lòng điền vào các ô trống dưới đây, dán biểu mẫu này lên phong bì đăng ký, và gửi bằng thư bảo đảm (gửi nhanh/thư ưu tiên) có giới hạn thời gian.